

## MỤC LỤC

Lời mở đầu .....	4
<b>PHẦN I: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP</b>	
1 Cơ sở lý luận chung về phân tích tài chính doanh nghiệp .....	
1.1 Tài chính doanh nghiệp .....	5
1.2 Quản trị tài chính doanh nghiệp .....	5
1.2.1 Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp .....	5
1.2.2 Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp .....	6
1.2.3 Nội dung của quản trị tài chính doanh nghiệp .....	6
1.2.4 Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tới quản trị tài chính doanh nghiệp.....	6
1.2.4.1 Hình thức pháp lý của doanh nghiệp.....	6
1.2.4.2 Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành kinh doanh .....	7
1.2.4.3 Môi trường kinh doanh.....	7
2 Phân tích tài chính doanh nghiệp .....	7
2.1 Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp.....	7
2.2 Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp.....	7
2.3 Mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp .....	8
2.4 Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp .....	9
2.4.1 Phương pháp so sánh.....	9
2.4.2 Phương pháp tỷ lệ.....	10
2.4.3 Phương pháp Dupont.....	10
2.5 Nội dung của phân tích tài chính doanh nghiệp.....	10
2.5.1 Tài liệu sử dụng để phân tích tài chính doanh nghiệp .....	10
2.5.2 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.....	11
2.5.2.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua bảng cân đối kế toán .....	11
2.5.2.2 Phân tích tình hình tài chính thông qua bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .....	14
2.5.3 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp .....	16
2.5.3.1 Nhóm chỉ số về khả năng thanh toán .....	16
2.5.3.2 Nhóm chỉ số về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư.....	18
2.5.3.3 Nhóm chỉ số về hoạt động.....	19

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TM & Vận tải Ngọc Minh

---

2.5.3.4 Nhóm chỉ tiêu sinh lời .....	20
2.5.4 Phân tích phương trình Dupont.....	21
PHẦN II: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÔNG TY TNHH & VẬN TẢI NGỌC MINH .....	23
I. MỘT SỐ NÉT KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY TNHH TM & Vận tải Ngọc Minh .....	23
1. Thông tin chung về công ty TNHH TM & vận tải Ngọc Minh .....	23
2. <i>Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH TM &amp; vận tải Ngọc Minh.....</i>	24
3. <i>Chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH TM &amp; Vận Tải Ngọc Minh.....</i>	24
4. <i>Cơ cấu tổ chức của công ty TNHH TM &amp; Vận Tải Ngọc Minh.....</i>	24
4.1 <i>Cơ cấu tổ chức của công ty TNHH TM &amp; Vận Tải Ngọc Minh.....</i>	24
4.2 <i>Chức năng và nhiệm vụ của các phòng ban .....</i>	25
5. <i>Chế độ lương thưởng của công ty TNHH TM &amp; Vận Tải Ngọc Minh.....</i>	27
II. Hoạt động kinh doanh của công ty TNHH Ngọc Minh .....	27
PHẦN 3: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH TM & VẬN TẢI NGỌC MINH.....	28
1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp .....	28
1.1 Phân tích bảng cân đối kế toán.....	28
1.1.1 Phân tích cơ cấu tài sản trong bảng cân đối kế toán.....	28
1.1.2 Phân tích cơ cấu nguồn vốn trong bảng cân đối kế toán.....	32
1.1.3 Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn.....	32
1.1.4 Phân tích tình hình tài chính thông qua báo cáo KQHDKD.....	35
1.1.5 Phân tích báo cáo KQHDKD theo chiều ngang.....	35
1.2 Phân tích nhóm chỉ số tài chính đặc trưng của công ty .....	39
1.2.1 Các chỉ số về khả năng thanh toán.....	39
1.2.2 Các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư.....	42
1.2.3 Nhóm chỉ số về khả năng hoạt động.....	44
1.2.4 Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lời .....	45
1.3 Phân tích tổng hợp tình hình tài chính của doanh nghiệp.....	47
2. Nhận xét và đánh giá tổng quát về tình hình tài chính tại công ty.....	48
PHẦN IV: MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI NGỌC MINH.....	50

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
công ty TNHH TM & Vận tải Ngọc Minh

---

I. Mục tiêu phát triển công ty trong thời gian tới.....	50
II. Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính .....	50
1. Giảm các khoản phải thu.....	50
1.1 Mục đích của biện pháp .....	50
1.2 Cơ sở của biện pháp .....	50
1.3 Biện pháp thực hiện.....	51
1.4 Dự tính kết quả đạt được trước và sau giải pháp .....	52
2. Giảm đòn bẩy tài chính .....	52
2.1 Mục đích của biện pháp .....	52
2.2 Cơ sở của biện pháp .....	52
2.3 Biện pháp thực hiện.....	53
2.4 dự kiến kết quả đạt được trước và sau giải pháp.....	54
KẾT LUẬN .....	55
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	56

## LỜI MỞ ĐẦU

Hiện nay cùng với sự đổi mới của nền kinh tế thị trường và sự cạnh tranh quyết liệt của các thành phần kinh tế đã gây ra nhiều khó khăn thử thách cho các doanh nghiệp. Phân tích tài chính ngày càng trở nên quan trọng và cần thiết không chỉ với các nhà quản lý mà còn thu hút sự quan tâm chú ý của nhiều đối tượng khác. Việc thường xuyên phân tích tình hình tài chính sẽ giúp nhà quản trị thấy rõ thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp cũng như xác định được một cách đầy đủ, đúng đắn nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, các thông tin để đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh cũng như rủi ro và triển vọng trong tương lai của doanh nghiệp, giúp nhà lãnh đạo đưa ra những giải pháp hữu hiệu, những quyết định chính xác nhằm nâng cao chất lượng công tác quản lý và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc phân tích tài chính đối với sự phát triển của doanh nghiệp, kết hợp với kiến thức lý luận được tiếp thu ở trường và tài liệu tham khảo thực tế cùng với sự hướng dẫn giúp đỡ tận tình của các thầy cô trong khoa đặc biệt là cô Cao Thị Hồng Hạnh cùng toàn thể các cô chú và các anh chị trong công ty em đã chọn đề tài: “ Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Ngọc Minh” cho luận án tốt nghiệp của mình.

Đề tài nhằm tìm hiểu, nghiên cứu, phân tích và đánh giá báo cáo tài chính vì nó phản ánh một cách tổng hợp nhất về tình hình công nợ, nguồn vốn và tài sản, các chỉ tiêu về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Kết cấu của chuyên đề ngoài phần mở đầu và kết luận gồm 3 phần chính:

Phần I: Cơ sở lý luận chung về tài chính và phân tích tài chính trong doanh nghiệp.

Phần II: Giới thiệu chung về công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Ngọc Minh.

Phần III: Phân tích tình hình tài chính tại công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Ngọc Minh.

Phần IV: Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Ngọc Minh.

## PHẦN I: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

### 1. Cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp

#### 1.1 Tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp nhằm góp phần đạt tới các mục tiêu của doanh nghiệp.

Các quan hệ kinh tế phát sinh gắn liền với quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính của doanh nghiệp. tổ chức tốt các mối quan hệ tài chính góp phần đạt được mục tiêu của doanh nghiệp. gắn liền với quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp là các quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thức giá trị tức là các quan hệ tài chính trong doanh nghiệp.

❖ Các quan hệ tài chính trong doanh nghiệp:

*Quan hệ giữa doanh nghiệp với nhà nước:* được thể hiện qua việc nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động( đối với các doanh nghiệp nhà nước) và các doanh nghiệp thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước như nộp các khoản thuế và lệ phí...

*Quan hệ giữa doanh nghiệp với các chủ thể kinh tế khác:* như quan hệ về việc thanh toán trong việc vay và cho vay vốn, đầu tư vốn, mua hoặc bán tài sản, vật tư hàng hóa và các dịch vụ khác.

*Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp:* được thể hiện trong việc thanh toán tiền lương, tiền công và thực hiện các khoản tiền thưởng, tiền phạt với nhân viên, quan hệ thanh toán giữa các bộ phận trong doanh nghiệp, trong việc phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp, phân chia lợi tức cho các cổ đông, việc hình thành các quỹ của doanh nghiệp...

#### 1.2 Quản trị tài chính doanh nghiệp

##### 1.2.1 Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện các quyết đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động tài chính của doanh nghiệp, đó là tối đa hóa lợi nhuận, không ngừng làm tăng giá trị của doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong doanh nghiệp. Hầu hết các quyết định quản trị khác đều dựa vào điều dựa trên các kết quả rút ra từ những đánh giá về mặt tài chính trong quản trị tài chính doanh nghiệp.

#### 1.2.2 Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp có vai trò to lớn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp:

Huy động đảm bảo đầy đủ và kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Tổ chức sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả.

Giám sát kiểm tra chặt chẽ các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

#### 1.2.3 Nội dung của quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp thường bao gồm những nội dung sau:

Tham gia đánh giá lựa chọn các dự án đầu tư và các kế hoạch kinh doanh.

Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng cho hoạt động của doanh nghiệp.

Tổ chức sử dụng tốt số vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Thực hiện tốt việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

Đảm bảo kiểm tra kiểm soát thường xuyên đối với tình hình hoạt động của doanh nghiệp và thực hiện tốt việc phân tích tài chính.

Thực hiện tốt việc kế hoạch hóa tài chính.

#### 1.2.4 Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tới quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính ở các doanh nghiệp khác nhau có những sự khác nhau do ảnh hưởng của nhiều nhân tố như: hình thức pháp lý của doanh nghiệp, đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành và môi trường kinh doanh của doanh nghiệp.

##### 1.2.4.1 Hình thức pháp lý của doanh nghiệp

Ở nước ta hiện có các loại hình doanh nghiệp sau: công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty tư nhân, công ty có vốn đầu tư nước ngoài...

Những đặc điểm riêng về hình thức pháp lý tổ chức của các loại hình doanh nghiệp trên có ảnh hưởng lớn đến quản trị tài chính doanh nghiệp như việc tổ chức, huy động vốn, sản xuất kinh doanh, phân phối lợi nhuận...

#### 1.2.4.2 Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành kinh doanh

Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành kinh doanh có ảnh hưởng không nhỏ tới quản trị tài chính doanh nghiệp. Những ảnh hưởng đó có biểu hiện:

Tính chất ngành kinh doanh.

Tính chất thời vụ và chu kỳ sản xuất kinh doanh

#### 1.2.4.3 Môi trường kinh doanh

Môi trường kinh doanh bao gồm tất cả những điều kiện bên ngoài ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp. Môi trường kinh doanh có tác động mạnh mẽ tới các hoạt động của doanh nghiệp trong đó có hoạt động tài chính. Các yếu tố của môi trường kinh doanh ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp bao gồm:

- ✓ Sự ổn định của nền kinh tế
- ✓ Giá cả thị trường lạm phát và thuế
- ✓ Sự cạnh tranh trên thị trường và tiến bộ khoa học công nghệ
- ✓ Chính sách kinh tế và tài chính của nhà nước đối với doanh nghiệp
- ✓ Sự hoạt động của thị trường tài chính và hoạt động của các tổ chức trung gian tài chính

## 2. Phân tích tài chính doanh nghiệp

### 2.1 Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính là một công cụ của quản lý, trên cơ sở sử dụng hệ thống chỉ tiêu phân tích phù hợp thông qua các phương pháp phân tích nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một khoảng thời gian nhất định. Trên cơ sở đó, giúp cho nhà quản trị doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm đưa ra được quyết định nhằm tăng cường quản lý tài chính và đạt được hiệu quả cao nhất trong kinh doanh.

### 2.2 Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp

Các đối tượng sử dụng thông tin tài chính khác nhau sẽ đưa ra các quyết định với mục đích khác nhau. Vì vậy phân tích tài chính đối với các đối tượng khác nhau sẽ đáp ứng các vấn đề chuyên môn khác nhau:

*Đối với nhà quản lý:* là người trực tiếp quản lý, nhà quản lý là người hiểu rõ nhất tài chính của doanh nghiệp, do đó họ có nhiều thông tin phục vụ cho việc phân tích. Phân tích tài chính doanh nghiệp đối với nhà quản lý doanh nghiệp nhằm đạt được những mục tiêu sau:

- Đánh giá hoạt động theo chu kỳ quản lý trong giai đoạn đã qua, việc thực hiện cân bằng tài chính, khả năng sinh lời khả năng thanh toán...
- Hướng quyết định của ban giám đốc theo chiều hướng phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp như: quyết định đầu tư quyết định tài trợ, phân phối lợi nhuận...
- Phân tích tài chính doanh nghiệp là cơ sở để dự đoán tài chính
- Phân tích tài chính là một công cụ để kiểm tra kiểm soát hoạt động quản lý của doanh nghiệp.

*Đối với nhà đầu tư:* để đánh giá doanh nghiệp và ước đoán giá trị cổ phiếu, dựa vào việc nghiên cứu báo cáo tài chính, khả năng sinh lời, phân tích rủi ro trong kinh doanh.

*Đối với người cho vay:* xác định khả năng trả nợ của khách hàng.

*Đối với người lao động:* giúp họ định hướng công việc ổn định của mình, trên cơ sở đó yên tâm dốc sức vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

*Đối với cơ quan nhà nước:* giúp nhà nước nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp từ đó đề ra các chính sách vĩ mô đúng đắn nhằm tạo ra hành lang pháp lý cho doanh nghiệp hoạt động.

*Đối với các công ty kiểm toán:* giúp kiểm tra được tính hợp lý trung thực của các số liệu, phát hiện được những sai sót và gian lận của doanh nghiệp về mặt tài chính.

### 2.3 Mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp

Để trở thành một công cụ đắc lực của nhà quản trị và các đối tượng quan tâm đến hoạt động của doanh nghiệp có được các quyết định đúng đắn trong kinh doanh, phân tích tài chính doanh nghiệp cần đạt được những mục tiêu sau:

- Đánh giá chính xác tình hình tài chính của doanh nghiệp trên các khía cạnh khác nhau như cơ cấu vốn, tài sản, khả năng thanh toán, lưu chuyển tiền tệ, hiệu quả sử dụng tài sản, khả năng sinh lãi, rủi ro tài chính... nhằm đáp ứng thông tin cho tất cả các đối tượng quan tâm đến hoạt động của doanh nghiệp như



các nhà đầu tư, cung cấp tín dụng, quản lý doanh nghiệp, cơ quan thuế, người lao động...

- Định hướng các quyết định của các đối tượng quan tâm theo chiều hướng phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp như quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi nhuận...

- Trở thành cơ sở cho các dự báo tài chính, giúp người phân tích dự báo được tiềm năng tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

- Là công cụ để kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp trên cơ sở kiểm tra đánh giá các chỉ tiêu kết quả đạt được so với các chỉ tiêu kế hoạch, dự toán, định mức... từ đó xác định những điểm mạnh điểm yếu trong hoạt động kinh doanh, giúp doanh nghiệp có được những quyết định và giải pháp đúng đắn, đảm bảo kinh doanh đạt hiệu quả cao. Mục tiêu này đặc biệt quan trọng với các nhà quản trị doanh nghiệp.

#### 2.4 Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp.

Để phân tích tài chính doanh nghiệp người ta có thể dùng một hoặc tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp.

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của công ty ở quá khứ hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó giúp các đối tượng đưa ra quyết định kinh tế phù hợp với mục tiêu mong muốn của từng đối tượng. các phương pháp thường dùng để phân tích tài chính trong doanh nghiệp:

##### 2.4.1 Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng rộng rãi phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung, phân tích tài chính nói riêng. Các vấn đề cần chú ý khi sử dụng phương pháp này:

*Điều kiện so sánh:* phải tồn tại ít nhất 2 chỉ tiêu( đại lượng). Các chỉ tiêu phải đảm bảo tính chất so sánh được. Phải thống nhất về mặt nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

*Xác định gốc so sánh:* gốc so sánh tùy thuộc vào mục đích của phân tích, gốc so sánh có thể xác định tại thời điểm cũng có thể xác định tại từng kỳ, cụ thể:

Khi xác định xu hướng và tốc độ phát triển của chỉ tiêu phân tích thì gốc so sánh được xác định là trị số của chỉ tiêu phân tích ở một thời điểm trước, một kỳ trước hoặc hàng loạt kỳ trước. lúc này sẽ so sánh với chỉ tiêu ở thời điểm này với thời điểm trước, kỳ này với kỳ trước, năm nay với năm trước.

Khi đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu nhiệm vụ đặt ra thì gốc so sánh là trị số kế hoạch của chỉ tiêu phân tích. khi đó tiến hành so sánh giá trị thực tế và kế hoạch của chỉ tiêu.

Khi xác định vị trí của doanh nghiệp thì gốc so sánh là giá trị trung bình của ngành hay chỉ tiêu phân tích của đối thủ cạnh tranh.

*Kỹ thuật so sánh:* có 2 hình thức so sánh

So sánh theo chiều dọc: là kỹ thuật phân tích sử dụng để xem xét tỷ trọng của từng bộ phận trong quy mô tổng thể chung.

So sánh theo chiều ngang: là quá trình so sánh xác định tỷ lệ, và chiều hướng tăng giảm của các dữ kiện trên báo cáo tài chính ở nhiều kỳ khác nhau.

#### 2.4.2 Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp phân tích tỷ lệ dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ và đại cương tài chính trong các mối quan hệ tài chính. Phương pháp phân tích này giúp cho việc khai thác, sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tiếp hoặc gián đoạn.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp các tỷ lệ tài chính được phân tích thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh các nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp:

1. Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán
2. Nhóm chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư
3. Nhóm chỉ số về hoạt động
4. Nhóm chỉ số về khả năng sinh lời

#### 2.4.3 Phương pháp Dupont

Dùng để phân tích tổng hợp tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ số ROA( tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn), ROE( tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ).

### 2.5 Nội dung của phân tích tài chính doanh nghiệp

#### 2.5.1 Tài liệu sử dụng để phân tích tài chính doanh nghiệp

Khi tiến hành phân tích hoạt động tài chính, nhà phân tích cần thu thập và phân tích rất nhiều nguồn thông tin từ trong và ngoài doanh nghiệp. Tuy nhiên để đánh một cách cơ bản tình hình tài chính của doanh nghiệp có thể sử dụng thông tin kế toán trong nội bộ doanh nghiệp. Thông tin kế toán được phản ánh đầy đủ trong báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính có 2 loại là báo cáo bắt buộc và báo cáo không bắt buộc.

Báo cáo tài chính bắt buộc là báo cáo mà mọi doanh nghiệp đều phải lập và gửi đi theo quy định, không phân biệt hình thức sở hữu quy mô. Báo cáo tài chính bắt buộc gồm có: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không bắt buộc là báo cáo không nhất thiết phải lập mà các doanh nghiệp tùy vào điều kiện đặc điểm riêng của mình có thể lập hoặc không lập như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

*Báo cáo tài chính gồm 4 phần sau:*

Bảng cân đối kế toán: mẫu B01 - DN

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: mẫu B01 - DN

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: mẫu B03 - DN

Thuyết minh báo cáo tài chính: mẫu B09 – DN

## 2.5.2 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

### 2.5.2.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định (cuối ngày cuối quý cuối năm)

Kết cấu của bảng cân đối kế toán gồm 2 phần: phần tài sản và phần nguồn vốn.

**Phần tài sản** bao gồm các chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại một thời điểm. trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp bao gồm toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp và các tài sản đi thuê được sử dụng lâu dài, trị giá các khoản nhận ký quỹ ký cược...

Căn cứ vào tính chu chuyển của tài sản, tài sản được chia thành 2 phần: A – Tài sản ngắn hạn, B – Tài sản dài hạn.

**Tài sản ngắn hạn** phản ánh toàn bộ giá trị thuần của tài sản cấu tất cả các tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp. Đây là các tài sản có thời gian luân chuyển ngắn, thường là dưới hoặc bằng 1 năm hoặc 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

**Tài sản dài hạn** phản ánh toàn bộ giá trị thuần của tài sản trên một năm hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo.

Số liệu các chỉ tiêu trong phần tài sản thể hiện giá trị các loại tài sản hiện có của doanh nghiệp hiện có đến thời điểm lập báo cáo. Căn cứ vào số liệu này có thể đánh giá được quy mô, kết cấu vốn đầu tư, năng lực và trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp. từ đó giúp doanh nghiệp xây dựng được một kết cấu vốn hợp lý với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình, đặc biệt là trong điều kiện tổng số vốn kinh doanh không thay đổi.

**Phần nguồn vốn** gồm các chỉ tiêu phản ánh nguồn hình thành các tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Nguồn vốn được chia thành 2 phần.

Phần A – Nợ phải trả.

Phần B – Vốn chủ sở hữu

**Nợ phải trả:** phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo. Chỉ tiêu này thể hiện trách nhiệm của ban lãnh đạo đối với chủ nợ( ngân sách, ngân hàng, người bán...) về các khoản phải nộp phải trả hay các khoản doanh nghiệp chiếm dụng khác.

**Vốn chủ sở hữu:** là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vốn ban đầu và bổ sung thêm trong quá trình sản xuất kinh doanh. Số vốn chủ sở hữu doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, vì vậy vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Số liệu các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn thể hiện giá trị, quy mô các nguồn vốn mà doanh nghiệp đã và đang huy động sử dụng để đảm bảo cho lượng tài sản của doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến thời điểm lập báo cáo. Thông qua các chỉ tiêu này có thể đánh giá được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, kết cấu từng nguồn vốn được sử dụng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

### **Phân tích bảng cân đối kế toán**

*Phân tích cơ cấu tài sản*

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TM & Vận tải Ngọc Minh

Khi phân tích kết cấu tài sản cần chú ý một số vấn đề sau:

- ✓ Xác định tổng số tài sản đầu năm và cuối năm, so sánh số cuối năm và số cuối năm cả về số tương đối và số tuyệt đối
- ✓ Tính toán tỷ trọng từng loại tài sản so với tổng tài sản ở cuối năm và đầu năm.
- ✓ Khi đánh giá, nhận xét cần chú ý đến đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp, tình hình thực tế trên thị trường và giai đoạn phát triển của nền kinh tế

**Bảng 1: bảng phân tích cơ cấu tài sản**

Chi tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	%	Đầu năm	Cuối năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>						
I.Tiền và các khoản tương đương tiền						
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn						
III.Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV.Hàng tồn kho						
V.Tài sản ngắn hạn khác						
<b>B. Tài sản dài hạn</b>						
I.Các khoản phải thu dài hạn						
II.Tài sản cố định						
III.Bất động sản đầu tư						
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V.Tài sản dài hạn khác						
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>						

*Phân tích cơ cấu nguồn vốn*

Khi phân tích cơ cấu nguồn vốn cần chú ý một số vấn đề sau:

- ✓ Tính toán tỷ trọng từng nguồn vốn tại thời điểm đầu năm và cuối năm, so sánh tỷ trọng này giữa số đầu năm và số cuối năm.
- ✓ Khi đánh giá nhận, xét cần chú ý đến loại hình kinh doanh của doanh nghiệp, tình hình thực tế trên thị trường và giai đoạn phát triển của nền kinh tế.

**Bảng 2: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	%	Đầu năm	Cuối năm
<b>A. Nợ phải trả</b>						
I.Nợ ngắn hạn						
II.Nợ dài hạn						
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>						
I.Vốn chủ sở hữu						
II.Nguồn kinh phí, quỹ khác						
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>						

### Phân tích cân đối cơ cấu tài sản và nguồn vốn

Phân tích cân đối cơ cấu tài sản và nguồn vốn có ý nghĩa rất quan trọng với người quản lý doanh nghiệp và các chủ thể khác quan tâm đến doanh nghiệp.

Việc phân tích, cân đối giữa tài sản và nguồn vốn cho biết sự ổn định và an toàn trong tài trợ và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Theo nguyên tắc cân đối giữa tài sản và nguồn vốn thì tài sản lưu động nên được tài trợ bằng vốn ngắn hạn, tài sản cố định nên được tài trợ bằng vốn dài hạn để hạn chế chi phí sử dụng vốn phát sinh thêm hoặc rủi ro có thể gặp trong kinh doanh.

#### 2.5.2.2 Phân tích tình hình tài chính thông qua bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh khái quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động khác; tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

### Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể thông qua việc phân tích 2 nội dung sau:

*Phân tích kết quả các hoạt động:* lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp cần được phân tích đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí và kết quả

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TM & Vận tải Ngọc Minh

của từng loại hoạt động. Từ đó có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động trong tổng thể các hoạt động của toàn doanh nghiệp.

*Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chính:* kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích kết quả kinh doanh đúng và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính toán và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra đánh giá của cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

**Bảng 3: Bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung( %)	
			Số tiền	%	Đầu năm	Cuối năm
DT bán hàng và cung cấp DV						
Các khoản giảm trừ DT						
DTT về BH và cung cấp DV						
Giá vốn hàng bán						
LN gộp về BH và cung cấp DV						
DH hoạt động tài chính						
Chi phí tài chính						
Chi phí BH						
Chi phí quản lý DN						
LN thuần từ hoạt động KD						
Thu nhập khác						
Chi phí khác						
Lợi nhuận khác						
Lợi nhuận trước thuế						
Thuế TNDN						
LN sau thuế						

### 2.5.3 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

Các số liệu báo cáo tài chính chưa lột tả hết được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn phải dùng các hệ số tài chính để giải thích thêm các mối quan hệ tài chính. Các doanh nghiệp khác nhau thậm chí một doanh nghiệp ở các thời điểm khác nhau cũng có các hệ số tài chính không giống nhau, do đó người ta coi các hệ số tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính củ doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

#### 2.5.3.1 Nhóm chỉ số về khả năng thanh toán

Đây là nhóm chỉ tiêu được rất nhiều người quan tâm như các nhà đầu tư, người cho vay, nhà cung cấp... Họ luôn đặt ra câu hỏi doanh nghiệp có đủ khả năng để trả các khoản nợ tới hạn không?

##### a) Hệ số khả năng thanh toán tổng quát

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{tổng tài sản}}{\text{tổng nợ phải trả}}$$

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho biết: với tổng tài sản hiện có doanh nghiệp có bảo đảm trang trải được các khoản nợ phải trả hay không?

Trong trường hợp xấu nhất, nếu chỉ tiêu này bằng 1 các chủ nợ vẫn đảm bảo thu hồi được nợ vì số tài sản đang tồn tại của doanh nghiệp có thể bảo đảm được khả năng thanh toán nói chung.

Trị số của chỉ tiêu này càng lớn hơn 1, khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng cao, ngược lại trị số này < 1 doanh nghiệp không có khả năng thanh toán được các khoản nợ.

Trên thực tế, mặc dù tài sản có thể đủ hoặc thừa để trang trải các khoản nợ nhưng khi nợ đến hạn, nếu không đủ tiền và các khoản tương đương tiền các doanh nghiệp cũng không bao giờ đem bán các tài sản để trả nợ. Do đó thông thường trị số của hệ số này  $\geq 2$  các chủ nợ mới có khả năng thu hồi được các khoản nợ khi đến hạn.

##### b) Hệ số khả năng thanh toán hiện thời

Hệ số khả năng thanh toán hiện thời là mối quan hệ giữa khả năng thanh toán ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn.

$$\text{Khả năng thanh toán hiện thời} = \frac{\text{tài sản ngắn hạn}}{\text{nợ ngắn hạn}}$$



Nếu hệ số này  $\geq 1$  chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, tình hình tài chính của doanh nghiệp bình thường hoặc khả quan.

Nếu hệ số này  $< 1$  doanh nghiệp không đảm bảo đáp ứng được các khoản nợ ngắn hạn.

Tuy nhiên không phải hệ số này càng cao thì càng tốt, vì khi đó có một lượng TSCD tồn trữ lớn, phản ánh việc sử dụng tài sản không hiệu quả, bộ phận này không vận động không sinh lời. Tính hợp lý của hệ số này phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh.

c) Hệ số khả năng thanh toán nhanh

TSLD trước khi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền, trong đó TSLD hiện có là hàng hóa và vật tư thì chưa thể chuyển đổi ngay được, do đó nó có khả năng thanh toán kém nhất. Vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo về khả năng trả nợ ngay, không dựa vào việc phải bán các loại vật tư hàng hóa, được xác định theo công thức:

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{hàng tồn kho}}{\text{nợ ngắn hạn}}$$

Nếu hệ số này  $\geq 1$  thì doanh nghiệp đảm bảo khả năng thanh toán nhanh.

Nếu hệ số này  $< 1$  doanh nghiệp không đảm bảo khả năng thanh toán nhanh

Khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp chỉ cho biết mức độ thanh toán nhanh hơn mức bình thường chưa đủ để khẳng định doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ đáo hạn không. Vì thế các nhà phân tích tiếp tục xem xét chỉ tiêu hệ số thanh toán tức thời. Hệ số này cho biết với lượng tiền và tương đương tiền hiện có doanh nghiệp có đủ khả năng trang trải các khoản nợ ngắn hạn, đặc biệt là nợ ngắn hạn đến hạn không.

$$\text{Khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{nợ ngắn hạn}}$$

d) Hệ số thanh toán lãi vay

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp của 3 loại hoạt động (hoạt động kinh doanh thông thường, hoạt động tài chính và bất thường) sau khi đã trừ đi các khoản chi phí kinh doanh và chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn để trả lãi và lãi vay sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp sẵn sàng trả tiền lãi vay tới mức nào.

Hệ số này đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ. Nói cách khác hệ số này cho biết doanh nghiệp đã sử dụng vốn vay tốt tới mức nào và đem lại lợi nhuận là bao nhiêu, có bù đắp được lãi vay hay không.

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{LN trước thuế và lãi vay}}{\text{lãi vay}}$$

#### 2.5.3.2 Nhóm chỉ số về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư

##### a) Hệ số nợ

Hệ số nợ cho biết trong một đồng vốn kinh doanh có mấy đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{nợ phải trả}}{\text{tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số cho thấy mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh của mình. Hệ số nợ cao chứng tỏ doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào vốn vay bên ngoài nhưng cũng có mặt tích cực là doanh nghiệp được sử dụng một lượng vốn lớn mà chỉ cần đầu tư một lượng vốn nhỏ, các nhà tài chính sử dụng nó như một chính sách để gia tăng lợi nhuận.

##### b) Tỷ suất tự tài TSCD

Tỷ suất này cho biết số vốn chủ doanh nghiệp bỏ ra để trang bị cho TSCD và đầu tư dài hạn là bao nhiêu

$$\text{Hệ số vốn chủ} = \frac{\text{vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCD và ĐT dài hạn}}$$

Tỷ suất này lớn hơn chứng tỏ tài chính của doanh nghiệp vững mạnh. Khi tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì một bộ phận của TSCD được tài trợ bằng vốn vay, và đặc biệt mạo hiểm hơn khi đó là vốn ngắn hạn.

##### c) Tỷ suất đầu tư

Tỷ suất này cho biết doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn thì dành ra bao nhiêu để hình thành tài sản lưu động, bao nhiêu để đầu tư vào tài sản cố định.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH} = \frac{\text{TSCD và đầu tư dài hạn}}{\text{tổng tài sản}} \times 100$$

Tỷ suất đầu tư vào TSDH càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCD trong tổng TS mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất, và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

d) Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn

Tỷ suất này cho biết trong số tài sản dài hạn của doanh nghiệp, bao nhiêu phần được trang bị bằng vốn CSH.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSDH} = \frac{\text{vốn CSH}}{\text{TSDH}} \times 100$$

Nếu tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp tự sử dụng vốn CSH để trang bị TSDH cho doanh nghiệp của mình.

Nếu tỷ suất này nhỏ hơn 1 cho biết doanh nghiệp đang sử dụng vốn vay để trang bị cho một phần TSDH, điều này đặc biệt mạo hiểm nếu đó là vốn vay ngắn hạn.

### 2.5.3.3 Nhóm chỉ số về hoạt động

Nhóm chỉ số này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của một doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các tài sản khác nhau.

a) Số vòng quay hàng tồn kho

Số vòng quay hàng tồn kho (HTK) là số lần mà hàng tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng quay càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt.

$$\text{Vòng quay HTK} = \frac{\text{giá vốn hàng bán}}{\text{HTK bình quân}}$$

b) Số ngày một vòng quay HTK

Phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$\text{Số ngày một vòng quay HTK} = \frac{\text{số ngày trong kỳ}}{\text{số vòng quay HTK}}$$

(quy ước: 1 năm 360 ngày, 1 quý: 90 ngày)

c) Vòng quay các khoản phải thu (KPT)

Vòng quay các (KPT) phản ánh tốc độ chuyển đổi các (KPT) thành tiền mặt của doanh nghiệp:

$$\text{Vòng quay các KPT} = \frac{\text{DT tiêu thụ sản phẩm}}{\text{KPT bình quân}}$$

Vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các KPT càng nhanh, doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn và có vốn để thực hiện các hoạt động tài chính khác.

d) Kỳ thu tiền bình quân

Phản ánh số ngày cần thiết để thu được các KPT( số ngày của một vòng quay các KPT). Vòng quay các KPT càng lớn thì kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360}{\text{vòng quay các KPT}}$$

Tuy nhiên kỳ thu tiền bình quân cao hay thấp chưa thể kết luận chắc chắn mà còn phải xem xét mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mở rộng thị trường, chính sách tín dụng của doanh nghiệp.

e) Vòng quay vốn lưu động

Vòng quay vốn lưu động phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được mấy vòng

$$\text{Vòng quay vốn lưu động bình quân} = \frac{\text{doanh thu}}{\text{vốn lưu động bình quân}}$$

f) Số ngày một vòng quay vốn lưu động

Phản ánh trung bình một vòng quay vốn lưu động hết bao nhiêu ngày

$$\text{Số ngày một vòng quay vốn lưu động} = \frac{360}{\text{số vòng quay vốn lưu động}}$$

g) Vòng quay toàn bộ vốn

Chỉ tiêu này phản ánh vốn của doanh nghiệp trong kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng vốn của doanh nghiệp, doanh thu thuần sinh ra từ vốn mà doanh nghiệp bỏ ra.

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{doanh thu thuần}}{\text{vốn sản xuất bình quân}}$$

#### 2.5.3.4 Nhóm chỉ tiêu sinh lời

Các chỉ tiêu trong nhóm chỉ tiêu sinh lời luôn được các nhà quản trị quan tâm. Chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định và là một luận cứ quan trọng giúp các nhà quản trị đưa ra được các quyết định tài chính trong tương lai.

a) Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

Chỉ tiêu này phản ánh trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi Nhuận}}{\text{doanh thu thuần}} \times 100$$

b) Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản( ROA)

Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận trước hoặc sau thuế.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản} = \frac{\text{lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{tài sản bình quân}} \times 100$$

Mặt khác để loại bỏ ảnh hưởng của yếu tố cơ cấu nguồn vốn, người phân tích có thể sử dụng chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT) trên tổng tài sản.

c) Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (CSH)

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho chủ doanh nghiệp đó. Doanh lợi vốn chủ là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện mục tiêu này.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn CSH} = \frac{\text{lợi nhuận sau thuế}}{\text{vốn CSH bình quân}} \times 100$$

Hoặc để loại bỏ ảnh hưởng của thuế thu nhập người phân tích có thể sử dụng chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn CSH.

#### 2.5.4 Phân tích phương trình Dupont

Đây là phương pháp phân tích trên cơ sở mối quan hệ tương hỗ giữa các tỷ số tài chính nhằm xác định các yếu tố tác động đến các tỷ số tài chính của doanh nghiệp. Nói cách khác bản chất của phương pháp này là thể hiện một tỷ số tổng hợp bằng tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ tương hỗ với nhau với mục đích phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó đối với tỷ số tổng hợp.

Trước hết doanh nghiệp cần xem xét mối quan hệ tương tác giữa tỷ số lợi nhuận thuần trên doanh thu và tỷ suất hiệu quả sử dụng tài sản có bằng tỷ suất lợi nhuận thuần trên toàn bộ tài sản.

$$\text{ROA} = \frac{\text{LNST}}{\text{tổng TS}} = \frac{\text{LNST}}{\text{DT}} \times \frac{\text{DT}}{\text{tổng TS}}$$

Công thức trên cho thấy lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản ROA phụ thuộc vào 2 yếu tố là tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu và vòng quay tổng tài sản.

Doanh nghiệp cũng cần tính tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$\text{ROE} = \text{ROA} \times \frac{\text{tổng TS}}{\text{vốn CSH}}$$

Mô hình dupont có thể tiếp tục triển khai thành:

$$\text{ROE} = \frac{\text{LNST}}{\text{DT}} \times \frac{\text{DT}}{\text{tổng TS}} \times \frac{\text{tổng TS}}{\text{vốn CSH}}$$

## Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TM & Vận tải Ngọc Minh

---

Dựa vào cơ sở trên doanh nghiệp có thể áp dụng một số biện pháp làm tăng ROE như sau:

- Tác động tới cơ cấu tài chính bằng việc điều chỉnh cơ cấu nợ vay và vốn CSH cho phù hợp vs năng lực hoạt động.
- Tăng hiệu suất sử dụng tài sản, tăng vòng quay của tài sản thông qua việc tăng quy mô của doanh thu thuần, vừa sử dụng tiết kiệm và hợp lý về cơ cấu tổng tài sản
- Tăng doanh thu, giảm chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm, từ đó tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

## **PHẦN II: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÔNG TY TNHH & VẬN TẢI NGỌC MINH**

### **I. MỘT SỐ NÉT KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY TNHH TM & Vận tải Ngọc Minh**

#### **1. Thông tin chung về công ty TNHH TM & vận tải Ngọc Minh**

Công ty TNHH TM & Vận tải Ngọc Minh là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh hàng hóa nội địa, có tư cách pháp nhân, chịu sự quản lý của Nhà nước về hoạt động kinh doanh thông qua Bộ thương mại.

Công ty TNHH TM & Vận tải Ngọc Minh được sở kế hoạch và đầu tư Hải Phòng cấp giấy phép kinh doanh số 1202000181 ngày 4/11/2005 và trở thành đại lý phân phối cấp 1 của Nippon paint Việt Nam

- Tên giao dịch: Công Ty TNHH TM & Vận Tải Ngọc Minh
- Tên viết tắt: NGOCMINH.,CO.LTD
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 6, đường Trường Chinh, Phường Lãm Hà, quận Kiến An , thành phố Hải Phòng.
- Hình thức pháp lý: Công ty TNHH hai thành viên trở lên.
- Giám đốc: ông Phạm Quang Trung.
- Ngành nghề kinh doanh: bán buôn bán lẻ sơn và bột bả các loại.
- Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng

Tính đến nay công ty đã hoạt động được 8 năm. Tuy ban đầu còn gặp nhiều khó khăn công ty là công ty tư nhân, đội ngũ cán bộ còn thiếu kinh nghiệm thị trường, và công ty chưa có chi nhánh ở các tỉnh thành phố nhưng đến nay công ty đã vượt qua được những trở ngại và ngày càng phát triển. uy tín của công ty trên thị trường được nâng cao rõ rệt, công ty ngày càng có nhiều bạn hàng cộng tác. Để hoạt động kinh doanh của mình ngày càng lớn mạnh, công ty còn phải vượt qua rất nhiều khó khăn đặc biệt là trong điều kiện kinh tế cạnh tranh khốc liệt như hiện nay.

#### **2. Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH TM & vận tải Ngọc Minh**

Công ty TNHH TM & Vận Tải Ngọc Minh được thành lập chính thức vào ngày tháng năm 2006 với hình thức Công ty TNHH hai thành viên trở lên. Công ty được thành lập bởi sự góp vốn của hai thành viên:

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TM & Vận tải Ngọc Minh

STT	Tên thành viên	Giá trị vốn góp	Phần vốn góp (%)
1.	Phạm Quang Trung	1.400.000.000	70%
2.	Nguyễn Thị Yên	600.000.000	30%

( Nguồn : Phòng kế toán-tài chính)

**3. Chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH TM & Vận Tải Ngọc Minh**

- Kinh doanh các sản phẩm sơn và bột bả trên thị trường nội địa

**4. Cơ cấu tổ chức của công ty TNHH TM & Vận Tải Ngọc Minh.**

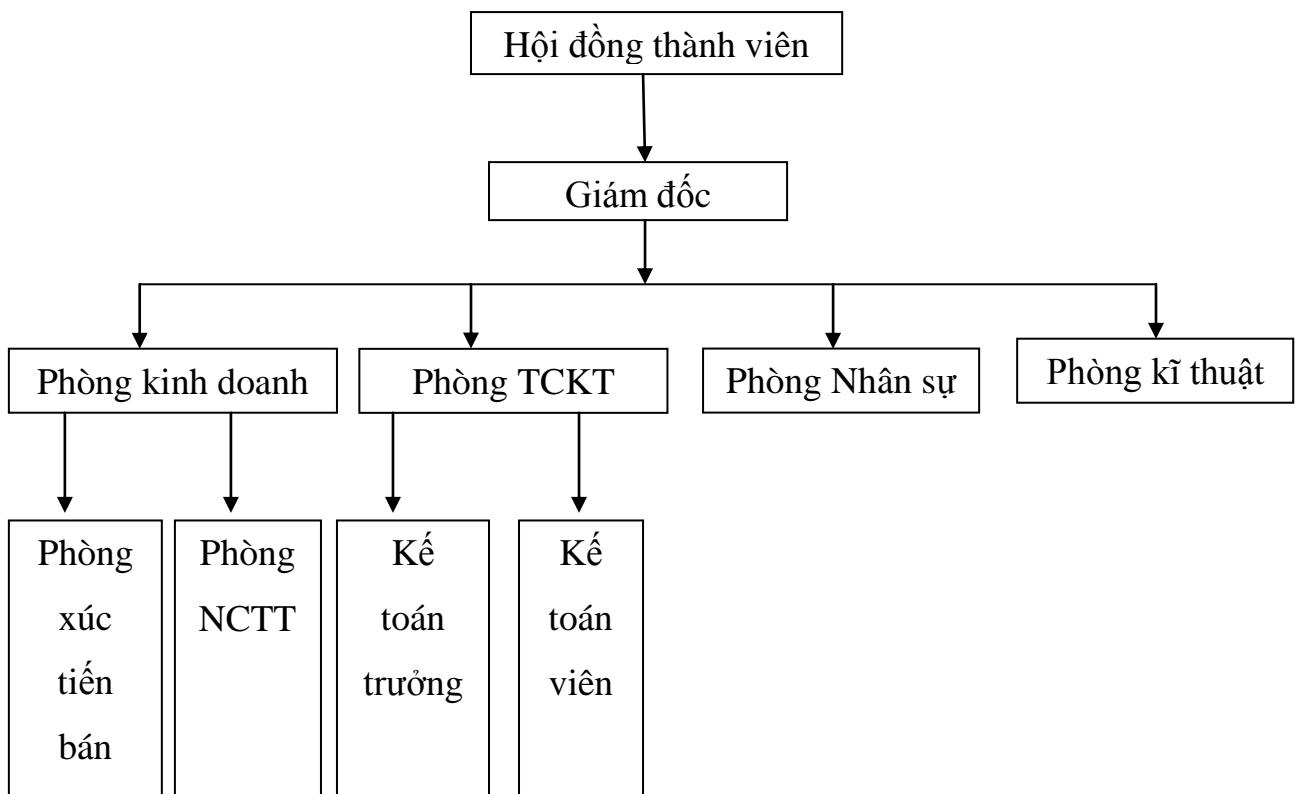
**4.1. Cơ cấu tổ chức của công ty TNHH TM & Vận Tải Ngọc Minh**

Với đội ngũ gần 20 nhân viên gồm các phòng ban, nhân viên giao hàng, nhận hàng năng động nhiệt tình với nhiều năm kinh nghiệm trong việc tự quản lý đã đưa những mặt hàng của công ty có mặt trên rất nhiều các tỉnh thành phố khu vực phía bắc.

Tổ chức bộ máy của công ty khá gọn nhẹ tương đối phù hợp, quan hệ chỉ đạo rõ ràng, quan hệ nghiệp vụ khăng khít.

Sơ đồ các phòng ban được bố trí khá hợp lý:

**Mô hình cơ cấu tổ chức của công ty:**



Nguồn: phòng nhân sự



#### **4.2. Chức năng và nhiệm vụ của các phòng ban**

##### **a. Nhiệm vụ và chức năng của Hội đồng thành viên:**

Hội đồng thành viên: là cơ quan quyết định cao nhất của công ty, đứng đầu là giám đốc công ty – ông Phạm Quang Trung và phải chịu trách nhiệm trước hội đồng thành viên về những việc mình làm.

- Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị.
- Thông qua báo cáo tài chính hằng năm, phương án sử dụng và phân chia lợi nhuận hoặc phương án xử lý lỗ của công ty.
- Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty.
- Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty.
- Quyết định tổ chức lại công ty.
- Quyết định giải thể hoặc yêu cầu phá sản công ty.
- Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

##### **b. Chức năng nhiệm vụ phòng kinh doanh**

Phòng kinh doanh: nắm bắt thông tin về thị trường và hàng hóa thông qua việc lấy thông tin từ các phòng kinh doanh xúc tiến bán hàng và phòng nghiên cứu thị trường để tham mưu cho giám đốc về tình hình tiêu thụ, phân phối sản phẩm của công ty để tìm ra phương hướng đầu tư cho các mặt hàng và tìm ra các thị trường mới cho sản phẩm.

Phòng kinh doanh có chức năng nhiệm vụ là trực tiếp tiến hành hoạt động kinh doanh của công ty: đại diện cho công ty đàm phán với các đối tác làm ăn, quản lý và theo dõi tình hình kinh doanh của công ty.

##### **c. Chức năng nhiệm vụ phòng tài chính kế toán**

Phòng tài chính kế toán gồm 3 thành viên có chức năng nhiệm vụ là thực hiện công tác kế toán sổ sách chứng từ theo luật định. Quản lý các hoạt động tài chính của công ty, quản lý các khoản ngân quỹ, trực tiếp giao dịch với các tổ chức tài chính.

- Giúp việc và tham mưu cho Giám đốc Công ty trong công tác tổ chức, quản lý và giám sát hoạt động kinh tế, tài chính, hạch toán và thống kê.
- Theo dõi, phân tích và phản ánh tình hình biến động tài sản, nguồn vốn tại Công ty và cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kinh tế cho Giám đốc trong công tác điều hành và hoạch định kinh doanh.

- Quản lý tài sản, nguồn vốn và các nguồn lực kinh tế của Công ty theo quy định của Nhà nước.
- Xây dựng kế hoạch định kỳ về kinh phí hoạt động, chi phí bảo dưỡng định kỳ và sửa chữa nhỏ của Công ty và các kế hoạch tài chính khác.
- Thực hiện chế độ báo cáo tài chính, thống kê theo quy định của Nhà nước và Điều lệ của Công ty.
- Xác định và phản ánh chính xác, kịp thời kết quả kiểm kê định kỳ tài sản, nguồn vốn.
- Lưu trữ, bảo quản chứng từ, sổ sách kế toán, bảo mật số liệu kế toán tài chính theo quy định và điều lệ Công ty.
- Thực hiện những nhiệm vụ khác do Giám đốc Công ty phân công.

**d. Chức năng nhiệm vụ phòng nhân sự**

- Thực hiện công tác tuyển dụng nhân sự đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của công ty
- Tổ chức phối hợp với các bộ phận khác thực hiện quản lý nhân sự đào tạo và tái đào tạo cho nhân viên.
- Xây dựng quy chế lương thưởng, các biện pháp khuyến khích kích thích người lao động, thực hiện các chế độ cho người lao động.
- Nghiên cứu soạn thảo trình duyệt các quy định áp dụng trong công ty, xây dựng cơ cấu tổ chức của công ty.
- Quản lý việc sử dụng và bảo vệ các tài sản của doanh nghiệp, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn vệ sinh và phòng chống cháy nổ trong công ty
- Tham mưu đề xuất cho giám đốc về các vấn đề thuộc lĩnh vực tổ chức hành chính nhân sự
- Hỗ trợ các bộ phận khác trong quản lý nhân sự và là cầu nối giữa Ban giám đốc và người lao động

**e. Chức năng nhiệm vụ phòng kỹ thuật**

Phòng bao gồm các thành viên có chuyên môn kỹ thuật có thể giải đáp các thắc mắc của khách hàng về sản phẩm trong và sau bán hàng, đảm bảo uy tín cho doanh nghiệp. Cùng với các nhân viên kỹ thuật là các nhân viên vận chuyển thực hiện công việc nhận và giao sơn bả đến cho khách hàng.

### **5. Chế độ lương thưởng của công ty TNHH TM & Vận Tải Ngọc Minh**

Công ty TNHH TM & Vận Tải Ngọc Minh đã và đang cố gắng tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động. Công tác thi đua khen thưởng đã được công ty chú ý đến để kích thích tinh thần làm việc của nhân viên. Ngoài hình thức động viên bằng tinh thần, công ty còn tăng cường thực hiện khen thưởng bằng vật chất: tăng lương, thưởng ngoài lương,... Vì vậy mà công nhân viên luôn cố gắng làm việc tốt, hoàn thành nhiệm vụ.

Công ty luôn cố gắng tạo động lực và khuyến khích nhân viên làm việc hiệu quả. Có rất ít nhân viên nhảy việc do công ty đã trả lương đúng hạn cho nhân viên tuy nhiên chưa có nhiều các chính sách tạo động lực cho họ như khuyến khích phi vật chất...

## **II. Hoạt động kinh doanh của công ty TNHH Ngọc Minh**

Sản phẩm sơn và bột bả phục vụ cho nhu cầu thị trường có rất nhiều chủng loại. Để tìm ra được những sản phẩm có chất lượng đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng đòi hỏi công ty phải có những nhìn nhận đúng đắn. Bằng kinh nghiệm và sự hiểu biết công ty TNHH TM & vận tải Ngọc Minh đã tìm cho mình được những sản phẩm có chất lượng như sơn và bột bả Nippon, ICI...cung cấp tới tay người tiêu dùng đảm bảo uy tín kinh doanh của công ty.

Sơn Nippon là mặt hàng sơn có thương hiệu về chất lượng với các đặc điểm sau:

- ✓ Đặc tính Xanh
- ✓ Đặc tính Sạch
- ✓ Rất bền màu
- ✓ Khả năng chịu kiềm và chịu nước tốt
- ✓ Độ che phủ và bao phủ cao

Sơn ICI thuộc dòng sơn Dulux với các tính chất ưu việt giống với sơn Nippon. Nhưng doanh nghiệp chủ yếu kinh doanh dòng sơn Nippon.

Bột bả các loại được nhập cùng hãng sơn để mang đến chất lượng tốt nhất phục vụ người tiêu dùng.

Hàng hóa mua về nhập kho được phân theo chủng loại và mức giá, đồng thời phân theo lô, theo màu để khi bán tránh nhầm lẫn, tránh để hàng cận date.

Vận tải là dịch vụ đi kèm phục vụ cho việc kinh doanh sơn. Vận chuyển sơn đến tận công trình. Mang lại sự hài lòng cho khách hàng.

### PHẦN III: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH TM & VẬN TẢI NGỌC MINH

#### 1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính là một công cụ của quản lý, trên cơ sở sử dụng hệ thống chỉ tiêu phân tích phù hợp thông qua các phương pháp phân tích nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một khoảng thời gian hoạt động nhất định.

1.1 Phân tích bảng cân đối kế toán.

1.1.1 Phân tích cơ cấu tài sản trong bảng cân đối kế toán

Phân tích cơ cấu tài sản sẽ giúp doanh nghiệp nắm được tình hình đầu tư( sử dụng) số vốn đã huy động, biết được sử dụng vốn huy động có phù hợp với lĩnh vực kinh doanh, và có phục vụ tích cực cho mục đích kinh doanh của doanh nghiệp hay không.

Phân tích cơ cấu tài sản của doanh nghiệp được thực hiện bằng cách tính ra và so sánh tình hình biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản.

A. Bảng phân tích sự biến động tài sản theo chiều dọc

	Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013	
		Giá trị	Tỷ trọng(%)	Giá trị	Tỷ trọng(%)
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>4,608,990,477</b>	<b>97.01</b>	<b>8,271,232,809</b>	<b>98.52</b>
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	155,284,520	3.27	712,794,392	8.49
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	2,633,128,374	55.42	4,284,578,719	51.03
IV	Hàng tồn kho	1,725,749,663	36.32	3,115,546,328	37.11
V	Tài sản ngắn hạn khác	94,827,920	2.00	158,313,451	1.89
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>142,087,273</b>	<b>2.99</b>	<b>124,407,273</b>	<b>1.48</b>
I	Tài sản cố định	142,087,273	2.99	124,407,273	1.48
II	Bất động sản đầu tư				
III	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
IV	Tài sản dài hạn khác				
	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>4,751,007,750</b>	<b>100.00</b>	<b>8,395,640,163</b>	<b>100.00</b>

Qua bảng số liệu này, ta có thể thấy trong khoản mục tài sản của Công ty TNHH TM & vận tải Ngọc Minh tỷ trọng tài sản ngắn hạn luôn lớn hơn tài sản dài hạn, điều này hoàn toàn phù hợp với đặc điểm kinh doanh của công ty.



#### Tài sản ngắn hạn

Tuy rằng mặt giá trị của tài sản có sự thay đổi lớn nhưng về mặt tỷ trọng không có sự biến động nhiều. Năm 2012 tài sản ngắn hạn là 4.608.990.477 đồng chiếm 97,01% tổng tài sản đến năm 2013 tài sản ngắn hạn là 8.271.232.809 đồng ứng với tỷ trọng 98,52% tổng tài sản. Có sự thay đổi trên là do tác động của các khoản mục sau:

Thứ nhất, trong tài sản ngắn hạn cơ cấu các khoản phải thu luôn chiếm nhiều nhất năm 2012 chiếm 55,42% tương đương với 2,633,128,374 đồng năm 2013 chiếm 51,03%, tương đương với 4,284,578,719 đồng, ta thấy tỷ trọng của khoản phải thu đã giảm xuống nhưng thực tế giá trị của khoản phải thu vẫn tăng lên, có sự mâu thuẫn này là do giá trị của tổng tài sản tăng lên nên khiến tỷ trọng của khoản phải thu giảm. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp thu hồi vốn chậm dẫn đến bị chiếm dụng vốn đây là tình hình chung của các công ty kinh doanh. Nếu tình trạng này kéo dài sẽ ảnh hưởng đến khả năng quay vòng vốn của doanh nghiệp. Công ty Ngọc Minh cần có những biện pháp giám sát chặt chẽ tài chính của khách hàng mình, đưa ra các biện pháp để giảm khoản phải thu, chắc chắn rằng có thể thu hồi được vốn khi cần thiết.

Thứ hai, khoản mục hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong tài sản ngắn hạn. Về mặt tỷ trọng không có thay đổi nhiều nhưng về mặt giá trị của hàng tồn kho tăng lên gần gấp đôi, năm 2012 là 1,725,749,663 đồng tương ứng với 36,12%, năm 2013 tăng lên là 3,115,546,328 đồng tương ứng 37,11. Đặc thù của công ty là đại lý phân phối cấp 1 của sơn Nippon nên lượng hàng nhập về cao là do yêu cầu công ty Nippon paint Việt Nam. Năm 2012 doanh số mà Nippon áp đặt cho doanh nghiệp phải đạt được là 9 tỷ và năm 2013 là 10 tỷ, nên hàng tồn kho lớn không phải là vấn đề đáng quan tâm của doanh nghiệp. Hơn những năm gần đây do khó khăn chung của nền kinh tế, ngành xây dựng bị đình trệ, mà sơn lại là mặt hàng liên quan trực tiếp tới ngành này nên hàng tồn kho của doanh nghiệp ở mức cao cũng là điều dễ hiểu. Nhưng đặc thù của mặt hàng sơn là chi phí cao, hơn nữa đây là mặt hàng không khó bảo quản thời hạn sử dụng lâu cho nên những tổn thất do hàng tồn kho gây ra là rất ít.

Tiền và các khoản tương đương tiền chiếm tỷ trọng lớn thứ ba trong tài sản ngắn hạn. Năm 2012 chiếm 3,27% nhưng đến năm 2013 đã chiếm tới 8,49%. Mức tăng rất cao chứng tỏ khả năng thanh khoản tức thời của doanh

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TM & Vận tải Ngọc Minh

nghiệp khá tốt. Tuy nhiên tiền mặt và các khoản tương đương tiền lại chịu tác động của lạm phát, nên doanh nghiệp không nên để tồn quỹ quá nhiều tiền mặt.

Chiếm tỷ trọng nhỏ nhất trong tài sản ngắn hạn là khoản mục tài sản ngắn hạn khác, năm 2013 tỷ trọng của khoản mục này giảm 0.11% xuống còn 1.89% so với năm 2012 mặc dù giá trị của tài sản ngắn hạn khác vẫn tăng lên do tổng tài sản tăng.

**Tài sản dài hạn**

Tài sản dài hạn của Công ty năm 2012 chỉ chiếm 2.99% trong tổng tài sản tương đương với 142.089.273 đồng và chiếm 1,48% tổng tài sản năm 2013 tương đương với 124.407.273 đồng. Những năm trở lại đây do khủng hoảng khiến kinh tế khó khăn doanh nghiệp đã quyết định không đầu tư thêm vào tài sản dài hạn nên giá trị tài sản dài hạn của doanh nghiệp giảm xuống do trích khấu hao. Điều này có thể lý giải được đó là do công ty Ngọc Minh là công ty thương mại mua vào và bán ra hàng hóa nên chỉ cần đầu tư tài sản cố định là hai xe ô tô tải để vận chuyển. Như vậy trong cơ cấu tài sản của doanh nghiệp, tài sản ngắn hạn tăng, tài sản dài hạn giảm. Doanh nghiệp không có các khoản đầu tư tài chính dài hạn cũng như các tài sản dài hạn khác nên toàn bộ tài sản dài hạn đều là tài sản cố định. Điều này phù hợp với chiến lược của các doanh nghiệp với nền kinh tế đang khủng hoảng suy thoái. Đây được coi là những quyết định thông minh, đúng đắn.

**B. Bảng phân tích sự biến động tài sản theo chiều ngang.**

	Chi tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch	
				Giá trị	%
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>4,608,990,477</b>	<b>8,271,232,809</b>	<b>3,662,242,332</b>	<b>79.46</b>
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	155,284,520	712,794,392	557,509,872	359.02
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	2,633,128,374	4,284,578,719	1,651,450,345	62.72
IV	Hàng tồn kho	1,725,749,663	3,115,546,328	1,389,796,665	80.53
V	Tài sản ngắn hạn khác	94,827,920	158,313,451	63,485,531	66.95
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>142,087,273</b>	<b>124,407,273</b>	<b>(17,680,000)</b>	<b>87.56</b>
I	Tài sản cố định	142,087,273	124,407,273	(17,680,000)	87.56
II	Bất động sản đầu tư				
III	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
IV	Tài sản dài hạn khác				
	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>4,751,007,750</b>	<b>8,395,640,163</b>	<b>3,644,632,413</b>	<b>76.71</b>

Qua bảng phân tích sự biến động về tài sản theo chiều ngang ta thấy toàn bộ tài sản của doanh nghiệp trong năm 2013 tăng 3,644,632,413 so với năm 2012 tương đương với 76,71%. Mức tăng này nằm chủ yếu ở tài sản ngắn hạn:

Tiền và các khoản tương đương tiền có mức tăng cao nhất trong các khoản mục của tài sản ngắn hạn. Trong năm 2013 đã tăng 359.02% tương đương với 557,509,872 đồng so với năm 2012. Mặc dù năm 2013 doanh nghiệp phải chi trả thêm khoản lãi vay là 257.347.732 đồng nhưng khoản tiền chi trả cho nhà cung cấp giảm đi 2.879.025.832 đồng( theo báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2013) nên khiến cho tiền mặt tồn quỹ của doanh nghiệp năm 2013 tăng đến 359,02% so với năm 2012

Các khoản phải thu ngắn hạn năm nay tăng 62.72% tương đương với 1,651,450,345 đồng, lý do là nền kinh tế khó khăn để kích thích mua hàng và giữ chân khách hàng và đạt được doanh số mà công ty mẹ yêu cầu nên doanh nghiệp vẫn áp dụng cho khách hàng mua chịu, điều này khiến cho nợ phải thu ngắn hạn của doanh nghiệp tăng lên, doanh nghiệp cần tính toán kỹ lưỡng để không bị chiếm dụng vốn dẫn đến ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Hàng tồn kho trong năm 2013 cũng tăng 80.53% so với năm 2012 tương đương với 1,389,796,665 đồng, như đã giải thích ở trên do bị áp đặt về doanh số nên doanh nghiệp phải nhập hàng về để phân phối cho các đại lý cấp 2 của Nippon cũng như thúc đẩy hoạt động bán hàng của mình để đạt được doanh số mà công ty công ty Nippon yêu cầu. Bên cạnh đó doanh nghiệp được phép trả chậm 85% tiền hàng trong vòng 45 ngày, áp lực thanh toán của doanh nghiệp giảm xuống trong thời gian đó doanh nghiệp sẽ bán hàng và lấy vốn về để thanh toán cho công ty Nippon.

Mặt khác, có thể kể tới tài sản ngắn hạn khác của Công ty chiếm một phần nhỏ trong cơ cấu tài sản ngắn hạn năm 2013 đã tăng 63.485.531 đồng tương ứng với 66,95% so với năm 2012. Lý do là tình hình kinh tế khó khăn, khủng hoảng làm phát các doanh nghiệp thường chú trọng đầu tư vào các tài sản ngắn hạn thay vì tài sản dài hạn như trước đó.

Tài sản dài hạn trong năm qua của doanh nghiệp không có sự biến động. doanh nghiệp chỉ có tài sản cố định là tài sản dài hạn nhưng trong năm nay doanh nghiệp không đầu tư thêm khiến cho tài sản cố định giảm xuống do khấu hao tài sản cố định.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TM & Vận tải Ngọc Minh

---

1.1.2 Phân tích cơ cấu nguồn vốn trong bảng cân đối kế toán

A. Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn theo chiều dọc.

	Chi tiêu	Năm 2012		Năm 2013	
		Giá trị	Tỷ trọng(%)	Giá trị	Tỷ trọng(%)
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>3,041,549,425</b>	<b>64.02</b>	<b>6,629,858,057</b>	<b>78.97</b>
I	Nợ ngắn hạn	3,041,549,425	64.02	6,629,858,057	78.97
II	Nợ dài hạn				
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>1,709,528,325</b>	<b>35.98</b>	<b>1,765,782,106</b>	<b>21.03</b>
I	Vốn chủ sở hữu	1,709,528,325	35,98	1,765,782,106	21,03
1	Vốn đầu tư của CSH	1,600,000,000	33,67	1,600,000,000	19,06
7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	109,528,325	2,31	165,782,106	1,97
	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>4,751,007,750</b>	<b>100.00</b>	<b>8,395,640,163</b>	<b>100.00</b>

Qua bảng số liệu trên ta cũng có thể thấy cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH TM & vận tải Ngọc Minh có sự chênh lệch lớn giữa nợ phải trả và vốn chủ sở hữu, nợ phải trả trong tổng nguồn vốn chiếm tỷ trọng cao, chiếm tới 64,02% năm 2012 tương đương với 3,041,549,425 đồng và đang có xu hướng tăng lên. Năm 2013 chiếm 78,97% tương đương 6,629,858,057 đồng. Doanh nghiệp không có nợ dài hạn nên toàn bộ nợ phải trả đều là nợ ngắn hạn. Tỷ trọng nợ phải trả cao thường không tốt lắm. Điều này có ảnh hưởng đến sự độc lập về tài chính của doanh nghiệp. Theo lý thuyết thì đây là cơ cấu không hợp lý và có thể gây ra rủi ro thanh khoản cho doanh nghiệp. Nhưng trên thực tế, phần lớn các công ty lại kinh doanh đều đi vay. Điều này giải thích tại sao ngân hàng nhà nước hạ thấp lãi suất thì các Doanh nghiệp sẽ tiếp cận với vốn vay hơn và sẽ mở rộng đầu tư, sản xuất, và trên thực tế, sử dụng vốn vay để kinh doanh đem lại những lợi ích nhất định như giảm được thuế phải nộp, đó được gọi là đòn bẩy kinh doanh. Doanh nghiệp cần phải xem xét và điều chỉnh lại tỷ trọng nợ phải trả trong cơ cấu nguồn vốn cho phù hợp với tình hình kinh tế. Mặc dù doanh thu thuần rất cao nhưng lợi nhuận sau thuế còn lại rất thấp do doanh nghiệp phải chi trả khoản lãi vay lớn. Chi phí sử dụng vốn cao sẽ là gánh nặng đối với doanh nghiệp và khiến doanh nghiệp có thể đương đầu với nhiều khó khăn trong tương lai.

Vốn chủ sở hữu chiếm 35,98% tổng vốn vào năm 2012 tương đương với 1.709.528.325 đồng và tỷ trọng này giảm xuống còn 21,03% vào năm 2013



Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TM & Vận tải Ngọc Minh

tương đương với 1.765.782.106 đồng, ta thấy về mặt tỷ trọng mặc dù giảm xuống nhưng thực tế giá trị của vốn chủ sở hữu vẫn tăng lên, nguyên nhân là do tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu năm 2013 chậm hơn nhiều so với tốc độ tăng của nợ phải trả. Vốn chủ sở hữu tăng lên là dấu hiệu đáng mừng nhưng với tốc độ tăng chậm như vậy thì doanh nghiệp khó có thể cải thiện tình hình tài chính để giảm thiểu phụ thuộc vào nợ vay và tác động xấu của nó. Ngoài ra, trong cơ cấu vốn chủ sở hữu gồm có hai khoản mục là vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Nhìn chung, cơ cấu nguồn vốn của Doanh nghiệp đang thay đổi theo sự phù hợp với chính nó và không có điểm thay đổi đột ngột quá khác biệt giữa các năm, với cơ cấu vốn tương đối ổn định sẽ giúp cho Công ty sẽ thích ứng dần dần và có chính sách huy động vốn hợp lý.

**B. Bảng phân tích cơ cấu vốn theo chiều ngang**

Trong năm vừa qua tổng nguồn vốn của doanh nghiệp đã tăng 76,71% so với năm 2012 tương đương với 3,644,632,413 đồng. ta cần tìm hiểu rõ nguyên nhân qua bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn theo chiều ngang dưới đây.

	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch	
				Giá trị	%
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>3,041,549,425</b>	<b>6,629,858,057</b>	<b>3,588,308,632</b>	<b>117.98</b>
I	Nợ ngắn hạn	3,041,549,425	6,629,858,057	3,588,308,632	117.98
II	Nợ dài hạn				
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>1,709,528,325</b>	<b>1,765,782,106</b>	<b>56,253,781</b>	<b>3.29</b>
I	Vốn chủ sở hữu	1,709,528,325	1,765,782,106	56,253,781	3.29
1	Vốn đầu tư của CSH	1,600,000,000	1,600,000,000	0	0
7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	109,528,325	165,782,106	56,253,781	51,36
	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>4,751,007,750</b>	<b>8,395,640,163</b>	<b>3,644,632,413</b>	<b>76.71</b>

Khoản mục nợ phải trả của tổng vốn tăng đến 117,98% tương đương với 3,588,308,632 đồng trong năm 2013 và toàn bộ đó là nợ ngắn hạn. điều này cho thấy trong năm vừa qua doanh nghiệp đã huy động một lượng lớn nợ ngắn hạn để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, chủ yếu là mua hàng để dự trữ và chi trả cho các khoản khác của doanh nghiệp, nợ dài hạn của doanh nghiệp hoàn toàn không có, cơ cấu nợ vay có thể nói là chưa hợp lý. Doanh nghiệp cần thay đổi cơ cấu nợ vay để tránh tình trạng khó khăn khi thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

## Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TM & Vận tải Ngọc Minh

Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp năm nay có dấu hiệu tăng nhưng mức tăng rất thấp chỉ 3,29% tương đương với 56,253,781 đồng so với năm 2012. Đây cũng chính là mức tăng của khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, vốn đầu tư của chủ sở hữu không có sự thay đổi. Doanh nghiệp cần dần dần thay đổi cơ cấu giữa vốn chủ và vốn vay để cải thiện tình hình tài chính giúp doanh nghiệp tự chủ hơn về mặt tài chính giảm thiểu chi phí lãi vay để gia tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

### 1.1.3 Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn.

Nếu chỉ dừng lại ở phân tích tài sản và nguồn vốn sẽ không thấy được chính sách huy động vốn của doanh nghiệp. chính sách huy động vốn của doanh nghiệp không chỉ phản ánh nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh mà còn có quan hệ trực tiếp đến an ninh tài chính và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, do vậy nó sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Để phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn các nhà phân tích thường tính toán và so sánh các chỉ tiêu sau:

✚ Cân đối giữa tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn với nợ ngắn hạn:

Chỉ tiêu Năm	TSLD và ĐTNH		NNH
	2012	4,608,990,477	>
2013	8,271,232,809	>	6,629,858,057

Ta thấy nợ ngắn hạn không đủ để đầu tư cho tài sản ngắn hạn, cho biết doanh nghiệp cần phải sử dụng thêm vốn chủ sở hữu để tài trợ cho tài sản ngắn hạn. cho thấy doanh nghiệp không bị phụ thuộc quá nhiều vào nợ ngắn hạn giúp doanh nghiệp tăng khả năng chi trả và không gặp khó khăn đối với nợ ngắn hạn.

✚ Cân đối giữa tài sản cố định và đầu tư dài hạn với nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu Năm	TSCD và ĐTDH		NDH và VCSH
	2012	142,087,273	<
2013	124,407,273	<	1,765,782,106

Ta thấy toàn bộ tài sản dài hạn của doanh nghiệp đều được đầu tư bằng vốn chủ sở hữu( doanh nghiệp không có nợ dài hạn) điều này cho thấy sự tự chủ khá tốt về mặt tài chính của doanh nghiệp trong đầu tư dài. Do doanh nghiệp không đầu tư nhiều vào tài sản dài hạn nên việc không tận dụng được nguồn vay nợ dài hạn cũng không gây ảnh hưởng cho lợi ích của doanh nghiệp. Hơn nữa trong hoàn cảnh kinh tế chưa có dấu hiệu tích cực như hiện nay thì việc hạn chế đầu tư vào tài sản dài hạn là một biện pháp đúng đắn.

#### 1.1.4 Phân tích tình hình tài chính thông qua báo cáo KQHDKD

#### 1.1.5 Phân tích báo cáo KQHDKD theo chiều ngang

Phân tích báo cáo KQHDKD theo chiều ngang giúp ta biết được xu hướng tăng giảm của chỉ tiêu giữa các thời điểm khác nhau, qua đó giúp các nhà quản trị xác định các chỉ tiêu nào cần phải tăng, còn tăng được bao nhiêu, chỉ tiêu nào cần giảm và giảm đến mức nào.

A. Bảng phân tích báo cáo KQHDKD theo chiều ngang

STT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch	
				giá trị	%
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	7,384,515,590	9,739,570,923	2,355,055,333	31.89%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0		0	
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	7,384,515,590	9,739,570,923	2,355,055,333	31.89
4	Giá vốn hàng bán	6,707,193,861	8,872,382,624	2,165,188,763	32.28%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	677,321,729	867,188,299	189,866,570	28.03%
6	Doanh thu hoạt động tài chính		565,018	565,018	
7	Chi phí tài chính		261,890,152	261,890,152	
	Trong đó: Chi phí lãi vay		257,347,732	257,347,732	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	519,659,701	530,858,124	11,198,423	2.15%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	157,662,028	75,005,041	(82,656,987)	-52.43%
11	Thu nhập khác	505,792		(505,792)	-100.00%
12	Chi phí khác	95,363,561		(95,363,561)	-100.00%
13	Lợi nhuận khác	(94,857,769)		94,857,769	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62,804,259	75,005,041	12,200,782	19.43%
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,701,065	18,751,260	3,050,195	19.43%
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47,103,194	56,253,781	9,150,587	19.43%

Nhìn vào bảng số liệu trên ta thấy: Lợi nhuận sau thuế của Công ty TNHH TM & Vận tải Ngọc Minh có xu tăng lên, năm 2012 là 47.103.194 đồng, năm 2013 tăng chậm lên 56.253.781 đồng. Năm 2013 là năm khó khăn đối với Doanh nghiệp do ảnh hưởng kinh tế cùng với chính sách tài khóa thắt chặt của nhà nước, nhưng lợi nhuận sau thuế của năm 2013 không hề giảm mà vẫn tăng lên mặc dù lượng tăng không lớn nhưng điều này chứng tỏ bộ máy quản lý đã điều tiết rất tốt tình hình tài chính cũng như hoạt động của doanh nghiệp.

Chi phí Quản lý Doanh nghiệp năm 2013 so với năm 2012 tăng 11.198.423 đồng tương ứng với 2,15%. Chi phí QLDN bao gồm các khoản chi phí phát sinh có liên quan chung tới toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp, là khoản chi phí cố định, ít biến đổi theo quy mô kinh doanh. Sở dĩ chi phí QLDN năm 2012 lại tăng ít, hầu như không đáng kể là do trong năm Công ty hạn chế các khoản chi phí không cần thiết do kinh tế khó khăn.

Năm 2013 chi phí tài chính của doanh nghiệp tăng lên trong đó chiếm chủ yếu là chi phí lãi vay: 261.890.152 đồng trong khi năm 2012 doanh nghiệp không có khoản chi phí này.

Do tốc độ tăng của 2 khoản chi phí nhanh hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần nên đã làm cho Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm đi 82.656.987 đồng tương ứng với 52,43%.

Lợi nhuận sau thuế năm 2013 tăng 9.150.587 đồng so với năm 2012 tương ứng với 19,43%. Lợi nhuận sau thuế tăng là do trong năm nay doanh nghiệp không phải chịu các khoản chi phí khác (chiết khấu cho khách hàng), đồng thời lợi nhuận khác không bị âm như năm trước.

#### B. Phân tích báo cáo KQHDKD theo chiều dọc

Việc này giúp ta thấy được để có một đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng giá vốn, bao nhiêu đồng chi phí và thu về bao nhiêu đồng lợi nhuận.

**Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TM & Vận tải Ngọc Minh**

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 2012</i>	<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>Năm 2013</i>	<i>Tỷ trọng (%)</i>
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	7,384,515,590	100	9,739,570,923	100
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0		0	
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	7,384,515,590	100	9,739,570,923	100
4	Giá vốn hàng bán	6,707,193,861	90.83	8,872,382,624	91.10
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	677,321,729	9.17	867,188,299	8.90
6	Doanh thu hoạt động tài chính	0		565,018	0.01
7	Chi phí tài chính	0		261,890,152	2.69
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	0		257,347,732	2.64
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	519,659,701	7.04	530,858,124	5.45
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	157,662,028	2.14	75,005,041	1.02
11	Thu nhập khác	505,792	0.01	0	
12	Chi phí khác	95,363,561	1.29	0	
13	Lợi nhuận khác	-94,857,769	-1.28	0	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62,804,259	0.85	75,005,041	0.77
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,701,065	0.21	18,751,260	0.19
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47,103,194	0.64	56,253,781	0.58

Nhìn vào bảng ta có thể nhận thấy để có 100 đồng doanh thu thuần thì trong năm 2012 doanh nghiệp phải bỏ ra 90.83 đồng giá vốn, 0 đồng chi phí tài chính và 7,04 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp.

Năm 2013 để thu về 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp mất 91,1 đồng giá vốn, 2,69 đồng chi phí tài chính trong đó có 2,64 đồng chi phí lãi vay và mất 5.45 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp.

Qua số liệu trên ta thấy được các loại chi phí bỏ ra để thu được 100 đồng doanh thu thuần đã có sự thay đổi đáng kể:

- Sự tăng lên của giá vốn dù không lớn nhưng cũng đã khiến cho lợi nhuận gộp giảm xuống. Năm 2012 cứ 100 đồng doanh thu thuần tạo ra được 9.17 đồng lợi nhuận gộp. Năm 2013 cứ 100 đồng doanh thu thuần chỉ thu về được 8,9 đồng lợi nhuận gộp.
- Năm 2012 doanh nghiệp không phải chịu chi phí tài chính nhưng sang năm 2013 doanh nghiệp có sử dụng vay nợ nên xuất hiện thêm chi phí lãi vay.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm xuống điều này cho biết trong năm doanh nghiệp đã thực hiện tốt việc quản lý tiết kiệm chi phí. Dù vậy thì lợi nhuận thuần của doanh nghiệp vẫn giảm xuống do doanh nghiệp phải chịu thêm chi phí lãi vay. Năm 2012 cứ 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp tạo ra

được 2,14 đồng lợi nhuận thuần nhưng sang năm 2013 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp chỉ thu được 1,04 đồng lợi nhuận thuần.

Điều này cho thấy dù đã vay ngắn hạn để phục vụ cho hoạt động kinh doanh nhưng xem ra hiệu quả vẫn chưa nhìn thấy được, không những thế nó còn làm cho lợi nhuận giảm sút. Doanh nghiệp cần cân nhắc có nên sử dụng nợ vay hoặc sử dụng một cách có hợp lý để đạt hiệu quả trong kinh doanh.

- Năm 2012 cứ 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp thu về được 0,64 đồng lợi nhuận sau thuế. Đến năm 2013 con số này giảm xuống còn 0,58. Lợi nhuận của doanh nghiệp có xu hướng giảm rõ rệt, doanh nghiệp cần quản lý tất cả các loại chi phí hiệu quả hơn để tiết kiệm chi phí và xem xét lại việc sử dụng nợ vay sao cho hợp lý hơn để tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

## 1.2 Phân tích nhóm chỉ số tài chính đặc trưng của công ty

Các số liệu trên báo cáo tài chính chưa thể hiện hết được thực trạng tài chính doanh nghiệp, do vậy chúng ta cần phân tích các chỉ tiêu tài chính để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính và coi các chỉ tiêu tài chính là biểu hiện đặc trưng nhất của doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định

### 1.2.1 Các chỉ số về khả năng thanh toán

Tình hình công nợ thể hiện tình hình chiếm dụng trong thanh toán, khi nguồn vốn bù đắp cho tài sản bị thiếu thì công ty đi chiếm dụng vốn của công ty khác và ngược lại. Nếu vốn bị chiếm dụng quá nhiều sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty. Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán sẽ giúp ta thấy được tình hình tài chính hiện tại của công ty.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TM & Vận tải Ngọc Minh

**Bảng: Đánh giá khả năng thanh toán**

Đơn vị tính: đồng,%

Nguồn: phòng KTTC

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch	
				Giá trị	%
1. Tổng tài sản	Đồng	4,751,077,750	8,395,640,163	3,644,562,413	76.71%
2. Nợ phải trả	Đồng	3,041,549,425	6,629,858,057	3,588,308,632	117.98%
3. Tài sản ngắn hạn	Đồng	4,608,990,477	8,271,232,890	3,662,242,413	79.46%
4. Nợ ngắn hạn	Đồng	3,041,549,425	6,629,858,057	3,588,308,632	117.98%
5. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đồng	155,284,520	721,794,392	566,509,872	364.82%
6. Hàng tồn kho	Đồng	1,725,749,663	3,115,546,328	1,389,796,665	80.53%
7. Lãi vay	Đồng	0	257,347,732	257,347,732	
8. EBIT	Đồng	62,804,259	332,352,773	269,548,514	429.19%
9. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát ( $1/2$ ) ( $=\sum TS/\sum NPT$ )	Lần	1.562	1.266	-0.2957	-18.93%
10. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn ( $=TSNH/\sum Nợ NH$ )	Lần	1.515	1.248	-0.268	-17.67%
11. Hệ số khả năng thanh toán nhanh ( $(TSNH - HTK)/\sum Nợ NH$ )	Lần	0.948	0.778	-0.170	-17.97%
12. Hệ số khả năng thanh toán tức thời ( $=\text{tiền và tương đương tiền} / \sum Nợ NH$ )	Lần	0.051	0.109	0.058	113.24%
13. Hệ số khả năng thanh toán lãi vay	Lần		1.29		



Qua bảng đánh giá khả năng thanh toán của công ty ta nhận thấy:

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cho biết: với tổng số tài sản hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm trang trải được các khoản nợ phải trả hay không. Năm 2012 hệ số này của công ty là 1,562 cho biết doanh nghiệp có 1,562 đồng tài sản để đảm bảo cho 1 đồng nợ phải trả và năm 2013 chỉ tiêu này giảm còn 1,266 chỉ số này giảm xuống do tỷ lệ tăng của nợ phải trả cao hơn tỷ lệ tăng của tổng tài sản, trong khi đó ta thấy vốn vay của công ty hoàn toàn là nợ ngắn hạn. Điều này cho thấy khả năng tự tài trợ của doanh nghiệp kém.

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp năm cả 2 năm đều xấp xỉ với hệ số khả năng thanh toán tổng quát do nợ ngắn hạn cũng chính là nợ phải trả, và chiếm chủ yếu tổng tài sản là tài sản ngắn hạn. chỉ số này của doanh nghiệp khá thấp năm 2012 là 1,515 và đến năm 2013 giảm xuống còn 1,26 trong khi chỉ số này phải xấp xỉ 2 mới có thể đảm bảo khả năng thanh toán cho công ty. Điều này cho thấy cơ cấu nợ vay ngắn hạn của doanh nghiệp khá lớn, cần có sự xem xét điều chỉnh cơ cấu này hợp lý để khả năng thanh toán của doanh nghiệp được cải thiện.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh năm 2012 là 0,948 cho biết doanh nghiệp có 0,948 đồng vốn bằng tiền và các khoản bằng tiền để thanh toán ngay cho một đồng nợ ngắn hạn, tỷ lệ này xấp xỉ 1 có thể chấp nhận được nhưng đến năm 2013 tỷ lệ này giảm xuống còn 0,778 do hàng tồn kho của năm 2013 tăng 80,53% so với năm 2012 khiến cho tiền và các khoản tương đương tiền để chi trả cho nợ ngắn hạn giảm xuống, đây là biểu hiện không tích cực, doanh nghiệp cần xem xét lại kế hoạch dự trữ hàng tồn kho để cải thiện khả năng thanh toán nhanh của mình.

Hệ số khả năng thanh toán tức thời cho biết doanh nghiệp có bao nhiêu đồng vốn bằng tiền để sẵn sàng thanh toán cho một đồng nợ ngắn hạn. tỷ lệ này chấp nhận được ở mức xấp xỉ 0,5 nhưng của doanh nghiệp năm 2012 là 0,051, rất thấp cho thấy lượng tiền mặt sẵn sàng để chi thanh toán nợ ngắn hạn rất thấp. mặc dù tỷ lệ này tăng lên là 0,109 nhưng doanh nghiệp vẫn cần phải cải thiện lượng tiền mặt tồn quỹ để sẵn sàng thanh toán cho khách hàng.

Trong năm 2013 doanh nghiệp sử dụng vay nợ ngắn hạn nên trong năm vừa qua doanh nghiệp phải chịu chi phí lãi vay. Hệ số thanh toán lãi vay trong

**Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TM & Vận tải Ngọc Minh**

năm vừa qua của doanh nghiệp là 1,29. Chỉ số này cho biết cứ 1 đồng lãi vay bỏ ra doanh nghiệp thu về được 1,29 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Doanh nghiệp cần cải thiện việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn để không gây lãng phí khoản vốn vay vì lãi vay hàng năm là chi phí cố định, doanh nghiệp vẫn phải chi trả dù có bán được hàng hay không.

**1.2.2 Các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư.**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 2012</i>	<i>Năm 2013</i>	<i>Chênh lệch</i>	
			<i>Giá trị</i>	<i>%</i>
1.Vốn chủ sở hữu	1,709,528,325	1,765,782,106	56,253,781	3.29
2.Vốn vay	3,041,549,425	6,629,858,057	3,588,308,632	117.98
3.Tổng nguồn vốn	4,751,077,750	8,395,640,163	3,644,562,413	76.71
4. Tổng tài sản	4,751,077,750	8,395,640,163	3,644,562,413	76.71
5. Tài sản ngắn hạn	4,608,990,477	8,271,232,890	3,662,242,413	79.46
6. Tài sản dài hạn	142,087,273	124,407,273	(17,680,000)	-12.44
7. Hệ số nợ (=vốn vay/ tổng nguồn vốn)	0.640	0.790	0.150	23.35
8.Hệ số vốn chủ (Vốn CHS/tổng nguồn vốn)	0.360	0.210	(0.150)	-41.55
9. Hệ số đảm bảo nợ (1/2)	0.562	0.266	-0.296	-52.61
10. Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn (5/4)	0.970	0.985	0.015	1.56
11. Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn(6/4)	0.030	0.015	-0.015	-50.45

Các giá trị trong bảng trên cho ta thấy nguồn vốn trong doanh nghiệp chủ yếu được tài trợ từ vốn vay.

🚩 Hệ số nợ: Năm 2012 vốn vay chiếm 64,02% tổng nguồn vốn. Điều này cho biết để có 1 đồng vốn kinh doanh thì doanh nghiệp phải đi vay tới 0,64 đồng và đến năm 2012 hệ số vốn vay tiếp tục tăng lên là 78,97%. Doanh nghiệp chủ yếu là vay nợ ngắn hạn. Chúng ta có thể thấy rằng doanh nghiệp đang bị phụ thuộc nhiều vào vốn vay từ bên ngoài, tình hình tài chính của doanh nghiệp không tốt, khả năng tự tài trợ thấp. Nhưng với đặc thù là doanh nghiệp nhỏ vốn đầu tư ít nên doanh nghiệp đang tận dụng khá tốt hệ số đòn bẩy tài chính, khi mà chỉ cần đầu tư một lượng nhỏ nhưng vẫn sử dụng được lượng tài sản lớn để hoạt động có hiệu quả. Mặc dù vậy doanh nghiệp cũng đang đối đầu với mạo hiểm, lãi vay phải trả không phụ thuộc vào lượng hàng hóa mà doanh nghiệp bán được, nếu doanh nghiệp không bán được hàng hoặc nợ phải thu của doanh nghiệp quá cao khiến cho doanh nghiệp không có đủ khả năng trả lãi vay lúc đó doanh nghiệp sẽ gặp phải nhiều vấn đề trầm trọng. Doanh nghiệp cần xem xét lại tỷ lệ này trong tổng vốn, đòn bẩy tài chính của doanh

ngành đang ở mức cao, cần phải đảm bảo chắc chắn rằng đòn bẩy tài chính có tác động thuận chiều tới hoạt động của doanh nghiệp chứ không làm ảnh hưởng xấu tới doanh nghiệp trong điều kiện kinh tế hiện nay.

- ✚ Hệ số vốn chủ (tỷ suất tự tài trợ) của doanh nghiệp năm 2012 là 0.360 và đến năm 2013 giảm xuống còn 0,210. Hệ số này giảm xuống không phải do vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp giảm mà do tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu chậm hơn tốc độ tăng của vốn vay nên đã làm cho hệ số vốn chủ giảm 14,9%. Dấu hiệu này cho thấy tài chính của doanh nghiệp khá yếu, việc tự chủ trong sử dụng vốn rất thấp khiến hiệu quả hoạt động giảm xuống. Trong điều kiện kinh tế khó khăn và có nhiều rủi ro như hiện nay để đứng vững doanh nghiệp cần gia tăng vốn chủ sở hữu bằng nhiều cách như kêu gọi đầu tư, góp vốn.
- ✚ Hệ số đảm bảo nợ: năm 2012 hệ số đảm bảo nợ của công ty là 0.562 nghĩa là cứ 1 đồng vốn vay sẽ được đảm bảo bằng 0,562 đồng vốn chủ. Điều này cho thấy tình hình tài chính của doanh nghiệp rất thiếu an toàn. Vốn chủ sở hữu không đủ để chi trả cho các khoản vay nợ của doanh nghiệp, hơn thế nữa hệ số này của doanh nghiệp còn giảm thấp hơn trong năm 2013 là 0.266. Trong điều kiện kinh tế chưa có nhiều khởi sắc như hiện nay nếu doanh nghiệp làm ăn không có lãi thì việc phá sản chỉ là điều sớm muộn.
- ✚ Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn và dài hạn: do đặc thù là công ty thương mại nhỏ, vốn ít nên công ty chỉ tập trung đầu tư vào tài sản ngắn hạn. Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn năm 2012 là 0,97 trong khi tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn của doanh nghiệp chỉ là 0,03. Sang năm 2013 tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn tăng lên là 0,985 mức tăng không cao do năm vừa qua kinh tế chưa ổn định doanh nghiệp cũng hạn chế mua sắm mở rộng kinh doanh. Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn giảm xuống do doanh nghiệp không mua sắm đầu tư cho tài sản cố định trong khi giá trị của tài sản cố định giảm xuống do khấu hao. Đây có thể coi là biện pháp an toàn trong khi nền kinh tế còn chưa có các dấu hiệu phục hồi thì việc hạn chế đầu tư vào tài sản ngắn hạn và dài hạn để tiết kiệm chi phí là một biện pháp an toàn.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TM & Vận tải Ngọc Minh

---

1.2.3 Nhóm chỉ số về khả năng hoạt động.

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch	
				Giá trị	%
1. Giá vốn hàng bán	Đồng	6,707,193,861	8,872,382,624	2,165,188,763	32.3
2. Hàng tồn kho	Đồng	1,725,749,663	3,115,546,328	1,389,796,665	80.5
3. Khoản phải thu	Đồng	2,633,128,374	4,284,578,719	1,651,450,345	62.7
4. Doanh thu thuần	Đồng	7,384,515,590	9,739,570,923	2,355,055,333	31.9
5. Tài sản lưu động	Đồng	4,608,990,477	8,271,232,890	3,662,242,413	79.46
6. Tài sản cố định	Đồng	142,087,273	124,407,273	-17,680,000	-12.44
7. Tổng tài sản	Đồng	4,751,077,750	8,395,640,163	3,644,562,413	76.7
8. Vòng quay HTK (=1/2)	Vòng	3.9	2.85	-1.05	26.9
9. Số ngày một vòng quay HTK	Ngày	92.3	126.3	34.01	36.84
10. Vòng quay khoản phải thu	Vòng	2.80	2.27	-0.53	-0.19
11. Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	128	158	30	23.4
12. Vòng quay vốn lưu động	vòng	1.60	1.18	-0.42	-26.51
13. Số ngày một vòng quay vốn lưu động	ngày	224.69	305.73	81.04	36.07
14. Vòng quay vốn cố định	Vòng	51.97	78.29	26.32	51
15. Vòng quay tổng tài sản	Vòng	1.55	1.16	-0.39	25

Vòng quay hàng tồn kho của doanh nghiệp có xu hướng giảm xuống, giá vốn hàng bán tăng nhưng hàng tồn kho năm nay tăng cao hơn năm ngoái khiến vòng quay hàng tồn năm 2011 là 3,9 vòng và giảm xuống còn 2,85 vòng. Nguyên nhân do trong kỳ lượng hàng bán được của doanh nghiệp tăng chậm hơn thế nữa lượng hàng tồn trữ ở mức cao, doanh nghiệp cần xem xét cân nhắc việc lưu trữ hàng hợp lý tránh ứ đọng vốn, khiến hiệu quả sử dụng vốn thấp, gây ra nhiều phí tổn không cần thiết khác cho doanh nghiệp, khiến một số hoạt động khác bị ảnh hưởng do thiếu tiền mặt chi trả.

Khoản phải thu trong năm 2012 tăng cao lên tới 62.7 % tương đương với 1.651.450.345 đồng so với năm 2011, mức tăng này cao hơn mức tăng của doanh thu thuần là 31,9% đã khiến cho kỳ thu tiền bình quân tăng từ 128 ngày năm 2011 lên 158 ngày năm 2012. Điều này cho thấy doanh nghiệp để khách hàng nợ rất nhiều, nguồn vốn của doanh nghiệp đang bị chiếm dụng ở mức cao. Doanh nghiệp cần hạn chế để nợ đọng ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp.

Vòng quay vốn lưu động: năm 2013 vòng quay vốn lưu động là 1,18 vòng cho biết cứ 1 đồng vốn lưu động tạo ra được 1,18 đồng doanh thu nói cách khác thì vốn lưu động của công ty quay được 1,18/ năm. Cùng với đó thì số

## Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TM & Vận tải Ngọc Minh

ngày một vòng quay vốn lưu động năm 2013 là 305.73. Nhưng trong năm 2012 chỉ tiêu này là 1,6, số ngày một vòng quay vốn lưu động là 224.69 chứng tỏ trong năm 2013 vốn lưu động quay được ít vòng hơn, doanh nghiệp hoạt động chưa tốt, việc sử dụng vốn lưu động chưa mang lại hiệu quả cao khiến cho số vòng quay vốn lưu động giảm xuống doanh thu tạo ra không cao.

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định năm 2012 là 78 cho biết 1 đồng tài sản cố định tạo ra được 78 đồng doanh thu chỉ số này tăng 50% so với năm 2011, đây là một dấu hiệu tốt, doanh nghiệp cần phát huy.

Vòng quay tổng tài sản cho biết 1 đồng tài sản tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu, chỉ số này cho thấy hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Chỉ số này của doanh nghiệp là 1,16 giảm 25% so với năm 2011 là do tổng tài sản của doanh nghiệp tăng với tốc độ tăng là 76.7% cao hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần nên đã khiến cho vòng quay tổng tài sản giảm. biểu hiện này cho thấy hiệu quả sử dụng tổng tài sản của doanh nghiệp đang đi xuống, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp giảm, doanh nghiệp cần điều chỉnh các hoạt động của mình để sử dụng tài sản hiệu quả hơn.

Nhìn chung qua bảng trên ta có thể đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp đang có dấu hiệu giảm sút. Vì vậy trong thời gian tới doanh nghiệp cần có các chính sách phù hợp để làm tăng doanh thu từ đó sẽ nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

### 1.2.4 Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch	
				Giá trị	%
1.Lợi nhuận sau thuế	Đồng	47.103.194	56.253.781	9.150.587	19.42
2. Vốn chủ sở hữu	Đồng	1.709.528.325	1.765.782.106	56.253.781	3.29
3. Doanh thu thuần	Đồng	7.384.515.590	9.739.570.923	2.355.055.333	31.89
4. Tổng tài sản( nguồn vốn)	Đồng	4.751.077.750	8.395.640.163	3.644.562.413	76.71
5. EBIT	Đồng	62.804.259	332.352.773	269.548.514	429
6.Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu ROE (=1/2)	%	2.75	3.18	0.43%	15.6
7.Sức sinh lời của doanh thu thuần ROS(=1/3)	%	0.637%	0.577%	(0.06%)	9.4
8. Sức sinh lời của tài sản ROA(=1/4)	%	0.991%	0.67%	(0.321%)	32.4

Qua bảng đánh giá khả năng sinh lời ta thấy:

Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu ROE của doanh nghiệp đang ở mức thấp, do doanh nghiệp vay nợ ở mức cao. Năm 2012, 1 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra 0,0275 đồng lợi nhuận sau thuế đến năm 2013 chỉ số này cải thiện lên thành

0,0318 đồng. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp khá thấp do phải chi trả khoản lãi vay rất cao, doanh nghiệp cần cải thiện hệ số vốn chủ và vốn vay hợp lý nếu không lợi nhuận tạo ra cũng chỉ để trả lãi vay ngân hàng.

Chỉ số ROS cho biết năm 2012 với 1 đồng doanh thu thuần sẽ đóng góp được 0,00637 đồng lợi nhuận và chỉ số này giảm xuống còn 0,00577 vào năm 2013, biểu hiện này cho biết trong năm 2013 doanh nghiệp đã không quản lý tốt chi phí khiến chi phí tăng lên. Trong năm tới doanh nghiệp cần kiểm soát tốt chi phí để làm tăng lợi nhuận sau thuế cho doanh nghiệp, hiệu quả kinh doanh được cải thiện.

Sức sinh lời của tài sản ROA của doanh nghiệp cũng đang ở mức thấp hơn thế nữa lại đang có xu hướng giảm xuống. Năm 2013 giảm từ 0,991% xuống còn 0,67%. Trong năm 2013 mặc dù tổng tài sản của doanh nghiệp tăng 3.644.562.413 so với năm 2012 nhưng doanh nghiệp không hoạt động hiệu quả khiến cho lợi nhuận sau thuế chỉ tăng được 9.150.587 so với năm 2012 khiến cho chỉ số ROA giảm xuống. Doanh nghiệp cần xem xét lại để cải thiện chỉ số ROA trong khi hệ số nợ của doanh nghiệp đang ở mức cao. Nếu như lãi vay tiếp tục cao hơn ROA thì phải hạn chế vay nợ để tránh gây thiệt hại cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

❖ Chính sách mắc nợ của doanh nghiệp(2013)

$$K = \frac{\text{vốn vay}}{\text{vốn chủ sở hữu}} = \frac{6.629.858.057}{1.765.782.106} = 3,75$$

Ta có phương trình:

$$ROE = ROA + k(ROA - i)$$

Trong đó:  $i$  là lãi suất trên thị trường. Năm 2013  $i = 9,5\%$

Nếu  $ROA > i$  doanh nghiệp đang sử dụng vay nợ hợp lý làm tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Nếu  $ROA < i$  doanh nghiệp đang gặp vấn đề về tỷ lệ vay nợ. khiến cho lợi nhuận do tổng tài sản sinh ra không đủ để bù đắp chi phí lãi vay khi đó lợi nhuận sinh ra từ vốn chủ sở hữu phải bù đắp cho phần thiếu hụt của lãi vay phải trả, khiến cho thu nhập từ một đồng vốn chủ sở hữu sẽ còn lãi rất ít so với phần lợi nhuận mà đáng ra doanh nghiệp được hưởng.

Xét trong trường hợp:

$$ROA = \frac{LN ròng + lãi vay}{tổng tài sản} = \frac{56,253,781 + 257,347,732}{8,395,640,163} = 0,037$$

Ta thấy đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp rất cao trong khi ROA < i rất nhiều, chúng ta có thể nhận thấy ngay được ảnh hưởng của nó, lợi nhuận gộp năm 2013 của doanh nghiệp là 867,188,299 đồng nhưng do chi phí lãi vay phải chi trả lên đến 261,890,152 cùng với các chi phí khác làm cho lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp chỉ còn 56,253,781 đồng.

Qua phân tích trên ta thấy doanh nghiệp cần giảm đòn bẩy tài chính giảm chi phí lãi vay để tránh tác dụng ngược chiều của nó làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

### 1.3 Phân tích tổng hợp tình hình tài chính của doanh nghiệp

$$ROA(\%) = \frac{LNST}{\text{tổng TS}} = \frac{LNST}{DT} \times \frac{DT}{\text{tổng TS}}$$

Năm 2012:

$$\begin{aligned} ROA_{(2012)} &= \frac{47.103.194}{4.751.077.750} = \frac{47.103.194}{7.384.515.590} \times \frac{7.384.515.590}{4.751.077.750} \\ &= ROS \times \text{vòng quay tổng tài sản} \\ &= 0.0099 = 0.00637 \times 1,6 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} ROA_{(2013)} &= \frac{56.253.781}{8.395.640.163} = \frac{56.253.781}{9.739.570.923} \times \frac{9.739.570.923}{8.395.640.163} \\ &= 0.0067 = 0.0058 \times 1,16 \end{aligned}$$

Từ phương trình trên ta thấy ROA phụ thuộc vào 2 yếu tố:

- Trong năm 2012 cứ 1 đồng doanh thu sẽ mang về 0,00637 đồng lợi nhuận sau thuế, chỉ số này trong năm 2013 giảm xuống còn 0,0058.
- Trong năm 2012 cứ một đồng tài sản sẽ tạo ra 1,6 đồng doanh thu, năm 2013 một đồng tài sản chỉ tạo ra 1,16 đồng doanh thu.

Có 2 cách để tăng ROA là tăng ROS và vòng quay tổng tài sản:

- Muốn tăng ROS doanh nghiệp cần tăng lợi nhuận sau thuế bằng cách tiết kiệm hết mức có thể các loại chi phí or tăng giá bán.
- Muốn tăng vòng quay tổng tài sản doanh nghiệp cần tăng doanh thu bằng cách tăng cường các hoạt động xúc tiến bán hàng

$$ROE = \frac{LN \text{ sau thuế}}{Vốn CSH} = \frac{LN \text{ sau thuế}}{\text{tổng TS}} \times \frac{\text{tổng TS}}{Vốn CSH} = ROA \times \frac{\text{tổng TS}}{Vốn CSH}$$

$$\begin{aligned} ROE_{(2012)} &= \frac{47.103.194}{1.709.528.325} = \frac{47.103.194}{4.751.077.750} \times \frac{4.751.077.750}{1.709.528.325} \\ &= 0,0275 = 0.0099 \times 2,78 \end{aligned}$$

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TM & Vận tải Ngọc Minh

$$\begin{aligned} ROE_{(2013)} &= \frac{56.253.781}{1.765.782.106} = \frac{56.253.781}{8.395.640.163} \times \frac{8.395.640.163}{1.765.782.106} \\ &= 0,0318 = 0.0067 \times 4,75 \end{aligned}$$

Phương trình trên thể hiện sự phụ thuộc của tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu vào ROA và tỷ số nợ, điều này cho thấy tỷ số nợ tăng lên thì ROE cũng tăng cao, từ đây ta thấy việc sử dụng nợ vay cao có tác dụng khuếch đại chỉ số doanh lợi vốn chủ sở hữu nhưng đồng thời nó cũng có tác động ngược chiều nếu doanh nghiệp đang làm ăn thua lỗ thì việc sử dụng nợ vay ở mức cao sẽ làm cho thiệt hại càng nhiều.

2. Nhận xét và đánh giá tổng quát về tình hình tài chính tại công ty

Bảng tổng hợp các chỉ số tài chính

Chỉ tiêu	ĐV	Năm		Chênh lệch	
		2012	2013	Giá trị	Tỷ trọng (%)
<b>Cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>					
Tỷ trọng tài sản ngắn hạn	%	97,01	98,52	1,51	1,55
Tỷ trọng tài sản dài hạn	%	2,99	1,48	(1,51)	(50,5)
Tỷ trọng nợ phải trả	%	64,02	78,97	14,952	23,35
Tỷ trọng vốn chủ sở hữu	%	35,98	21,03	(14,95)	(41,55)
<b>Khả năng thanh toán</b>					
Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1,562	1,266	(0,296)	(18,95)
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,515	1,248	(0,267)	(17,623)
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,948	0,778	(0,17)	(18)
Khả năng thanh toán lãi vay	Lần		1,29	1,29	
<b>Cơ cấu tài chính</b>					
Hệ số nợ	%	0,64	0,79	0,15	23,43
Hệ số đảm bảo nợ	%	0,562	0,266	(0,296)	(52,67)
Tỷ suất đầu tư vào TSNH	%	0,97	0,985	0,015	1,54
Tỷ suất đầu tư vào TSDH	%	0,03	0,015	(0,015)	(50)
<b>Tỷ suất hoạt động</b>					
Vòng quay hàng tồn kho	Lần	<b>3,9</b>	2,85	(1,05)	(26,92)
Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	128	158	30	23,43
Vòng quay tài sản cố định	Lần	51,97	78,29	26,32	50,64
Vòng quay tổng tài sản	Lần	1,55	1,16	(0,39)	(25,16)
<b>Khả năng sinh lời</b>					
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu(ROS)	%	0,637	0,577	(0,06)	(9,42)
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu(ROE)	%	2,75	3,18	0,43	15,63
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản(ROA)	%	0,991	0,67	(0,321)	(32,39)



Qua việc phân tích tài chính của công ty ta rút ra được một số nhận xét sau:

❖ Về cơ cấu tài sản và nguồn vốn:

Tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp tăng mạnh về giá trị nhưng về tăng không đáng kể về mặt tỷ trọng song song với đó là tài sản dài hạn giảm về cả giá trị lẫn tỷ trọng. Nói chung cơ cấu tài sản này của doanh nghiệp phù hợp với đặc điểm loại hình công ty và điều kiện của nền kinh tế.

Cơ cấu nguồn vốn của công ty cũng có sự thay đổi khi mà nợ phải trả tăng cao cả về mặt giá trị và tỷ trọng, tăng từ 64,02% lên 78,97%, doanh nghiệp tiến hành vay nợ để mở rộng hoạt động kinh doanh khiến đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp ở mức cao việc này làm gia tăng chi phí tài chính của doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế có tăng lên nhưng chẳng là bao so với năm 2012 khi mà doanh nghiệp chưa vay nợ. chứng tỏ vay nợ để mở rộng kinh doanh của doanh nghiệp không mang lại hiệu quả cao.

❖ Hệ số khả năng thanh toán của doanh nghiệp ở mức thấp và đang có xu hướng giảm chứng tỏ năng lực chi trả các khoản nợ vay của công ty đang yếu dần, công ty cần quan tâm hơn nữa đến các chỉ tiêu này để đảm bảo tính ổn định cho hoạt động kinh doanh của công ty trong tương lai.

❖ Chỉ số nợ của doanh nghiệp ngày càng cao đòi hỏi doanh nghiệp cần phải hoạt động tốt hơn mang lại nhiều lợi nhuận hơn đủ để bù đắp khoản chi phí lãi vay.

❖ Tỷ suất hoạt động của công ty năm 2013 nhìn chung là giảm xuống so với năm 2012. Vòng quay hàng tồn kho, kỳ thu tiền bình quân, vòng quay vốn cố định và vòng quay tổng tài sản của doanh nghiệp đều giảm xuống, cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản chưa được tốt, doanh nghiệp cần có các biện pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định cũng như tổng tài sản để mang lại lợi nhuận cao hơn.

❖ Các tỷ số thể hiện khả năng sinh lời của doanh nghiệp đang ở mức thấp, tỷ suất sinh lợi trên doanh thu giảm do giá vốn hàng bán rất cao. Bên cạnh đó tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản của doanh nghiệp cũng giảm do trong kỳ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chưa tốt, lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp tăng rất thấp so với mức tăng của tổng tài sản. Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ của doanh nghiệp tăng nhẹ do trong kỳ doanh nghiệp sử dụng thêm vốn vay cho hoạt động kinh doanh, lợi nhuận tăng lên so với năm 2012.

## **PHẦN IV: MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI NGỌC MINH**

### **I. Mục tiêu phát triển công ty trong thời gian tới.**

Năm 2014 là một năm tiếp tục lộ trình hội nhập, nền kinh tế mở cửa doanh nghiệp sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức và khó khăn chung của nền kinh tế. Để tồn tại và đứng vững doanh nghiệp cần tiếp tục nỗ lực khắc phục những yếu kém còn tồn tại đồng thời nghiên cứu đưa ra các giải pháp hợp lý trong công tác điều hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tận dụng tối đa các cơ hội và hạn chế các rủi ro có thể lường trước. Nắm bắt được tầm quan trọng của việc xác định mục tiêu và phương hướng hoạt động doanh nghiệp đã đặt ra cho mình những mục tiêu rõ ràng sau:

- ✓ Củng cố thị trường đang có
- ✓ Mở rộng khai thác thị trường mới
- ✓ Nâng cao chất lượng công tác phục vụ khách hàng
- ✓ Cần triển khai các hoạt động marketing, thu hút kêu gọi đầu tư để mở rộng hoạt động kinh doanh.

### **II. Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính**

#### **1. Giảm các khoản phải thu**

##### **1.1 Mục đích của biện pháp**

Giảm khoản phải thu khách hàng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói riêng và hiệu quả sử dụng tổng vốn cũng như tổng tài sản nói chung.

Tăng khả năng thu hồi công nợ, giảm kỳ thu tiền bình quân

Tăng khả năng thanh toán cho doanh nghiệp.

##### **1.2 Cơ sở của biện pháp**

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
công ty TNHH TM & Vận tải Ngọc Minh

---

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán năm 2012 – 2013 ta có bảng sau:

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Chênh lệch	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	(%)
I Tài sản ngắn hạn	4,608,990,477	100	8,271,232,809	100	3,662,242,332	79,46
1 Các khoản phải thu ngắn hạn	2,633,128,374	57,1	4,284,578,719	51,8	1,651,450,345	62,72
<b>Phải thu khách hàng</b>	2,633,128,374	100	4,284,578,719	100	1,651,450,345	62,7
<b>Chỉ số thu hồi công nợ</b>	1,15	100	1,54	100	0,39	34

Các khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng rất cao trong cơ cấu tài sản lưu động chiếm 57,1% năm 2012 và chiếm 51,8% năm 2013 chứng tỏ công ty đang bị chiếm dụng vốn gây khó khăn trong việc quay vòng vốn vào chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Khoản phải thu cao khiến cho việc thu hồi công nợ của công ty không hiệu quả, kỳ thu tiền bình quân cao (năm 2012 là 128 ngày và năm 2013 tăng lên là 158 ngày).

Qua các chỉ số thu hồi công nợ ở trên ta thấy cả khoản phải trả và khoản phải thu của công ty có xu hướng tăng lên. Điều này cho thấy công ty bị khách hàng chiếm dụng lượng vốn lớn cũng như đang chiếm dụng lượng một lượng vốn lớn. Do vậy yêu cầu đặt ra là công ty cần thu hồi vốn nhanh chóng để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của mình từ đó sẽ giảm nợ phải trả, giảm chi phí sử dụng vốn và tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Công ty nên thu hồi bằng cách chiết khấu các đơn hàng với một tỷ lệ hợp lý, việc này kích thích khách hàng nhanh chóng thanh toán các khoản nợ hơn.

### 1.3 Biện pháp thực hiện

Qua thống kê ta thấy khách hàng còn nợ chủ yếu là các khách hàng có khả năng thanh toán tốt, nhưng họ vẫn nợ tại công ty, khó đòi, khoản phải thu toàn bộ là phải thu ngắn hạn. Vì vậy doanh nghiệp cần triệu tập khách hàng và đưa ra chính sách chiết khấu cùng điều kiện:

- ✓ Nếu khách hàng trả ngay sẽ được hưởng chiết khấu 2 %
- ✓ Nếu thời gian trả trong  $\leq 2$  tuần sẽ hưởng chiết khấu 1,5%
- ✓ Nếu khách hàng trả từ 15 - 30 ngày mức chiết khấu sẽ là 1%
- ✓ Nếu trả chậm từ 30 - 45 ngày sẽ được hưởng chiết khấu 0,5%
- ✓ Nếu khách hàng trả từ 45 – 60 ngày sẽ không được hưởng chiết khấu

**Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TM & Vận tải Ngọc Minh**

**Bảng dự kiến kết quả đạt được**

Thời gian trả chậm (ngày)	Số k/hàng đồng ý(%)	Khoản phải thu dự tính	Tỷ lệ chiết khấu (%)	Số tiền chiết khấu	Khoản thực thu
Trả ngay	10	428,457,872	2	8,569,157	419,888,715
≤ 2 tuần	10	428,457,872	1,5	6,426,868	422,031,004
15 - 30	20	856,915,744	1	8,569,157	848,346,587
30 - 45	20	856,915,744	0,5	4,284,579	852,631,165
<b>Tổng</b>	<b>60</b>	<b>2,570,747,231</b>		<b>27,849,761</b>	<b>2,542,897,471</b>

**1.4 Dự tính kết quả đạt được trước và sau giải pháp**

Chỉ tiêu	ĐV	Trước giải pháp	Sau giải pháp	Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ trọng (%)
Khoản phải thu ngắn hạn	Đồng	4,284,578,719	1,713,831.488	2,570,747,231	60
Vòng quay KPT	Vòng	2,27	5,68	3,41	60
Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	158	63	(95)	60

## 2. Giảm đòn bẩy tài chính

### 2.1 Mục đích của biện pháp

Hiện nay do phải chịu chi phí lãi vay cao mà lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp cũng đang ở mức thấp nên khiến cho đòn bẩy tài chính chưa phát huy được tác dụng. Doanh nghiệp cần giảm chi phí lãi vay bằng cách thay đổi nguồn huy động vốn với lãi suất thấp.

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản và trên vốn chủ sở hữu sẽ tăng lên do lãi vay phải chi trả giảm xuống, việc sử dụng vốn hiệu quả hơn lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp đồng thời cũng tăng lên.

### 2.2 Cơ sở của biện pháp

Đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp(2013)

$$DFL = \frac{EBIT}{EBIT-I} = \frac{332.352.773}{332.352.773-257.347.732} = 4,43$$

Đòn bẩy tài chính là một công cụ hữu hiệu để ra tăng lợi nhuận sau thuế trên một đồng vốn chủ sở hữu nhưng đồng thời nó cũng là công cụ kìm hãm sự gia tăng đó.

Ta thấy đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp ở mức cao do doanh nghiệp sử dụng nợ vay lớn khiến lãi vay phải trả cao, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu tăng nhưng rất thấp, chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn vay của doanh nghiệp không cao. Nó như một con dao hai lưỡi, nếu tổng tài sản không có khả năng sinh ra một tỷ lệ lợi nhuận đủ lớn để bù đắp các chi phí tiền vay thì lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu sẽ giảm xuống do phải bù đắp cho phần thiếu hụt của chi phí lãi vay.

Để giảm chi phí lãi vay thì huy động vốn từ trong “nhà” là một biện pháp khôn ngoan, bằng việc huy động vốn với chính sách linh hoạt từ người thân, bạn bè, từ nhân viên và từ chính chủ doanh nghiệp. Trong bối cảnh lãi suất lên cao, đầu ra sản phẩm khó khăn thì việc “năng nhặt chặt bị” thay vì vay một khoản lớn từ ngân hàng với lãi suất cao, việc đi vay từng khoản nhỏ hơn từ phần tiết kiệm dư thừa của người thân bạn bè, điều này sẽ giúp doanh nghiệp giảm bớt rất nhiều gánh nặng từ chi phí lãi vay.

Hình thức vay này nhìn chung là đơn giản vì không cần thế chấp tài sản do mối quan hệ thân thiết giữa người vay và người cho vay, đồng thời giúp nhân viên có mối liên hệ chặt chẽ hơn với doanh nghiệp từ đó nâng cao hiệu quả làm việc của nhân viên.

Doanh nghiệp sẽ tiến hành hạch toán nguồn vốn này như một khoản vay chính thức với lãi suất bằng hoặc cao hơn lãi suất huy động vốn của ngân hàng.

### 2.3 Biện pháp thực hiện

Với số nhân viên trong công ty hiện nay là 12 người cùng với chủ của doanh nghiệp số vốn vay huy động được vào khoảng 500.000.000 đồng, và từ người thân bạn bè khoảng 1.000.000.000. Doanh nghiệp sẽ vay vốn dài hạn với thời gian khoảng 3 năm, việc vay vốn này có hợp đồng rõ ràng cam kết chỉ trả lãi hàng tháng với mức lãi suất cao hơn lãi suất huy động vốn hàng năm của ngân hàng từ 2% – 5% tùy thuộc vào hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Hiện nay lãi suất huy động từ ngân hàng là 8% doanh nghiệp sẽ trả mức lãi suất 10%/năm trong năm đầu tiên.

Số tiền	Lãi vay ngân hàng (14 %/năm)	Lãi vay trong “nhà” (10%/năm)	Chênh lệch
1.500.000.000	210.000.000	150.000.000	60.000.000

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TM & Vận tải Ngọc Minh

Qua bảng so sánh trên ta thấy ngay được lợi ích của việc huy động vốn “trong nhà”, cùng với lượng vốn vay nhưng nếu doanh nghiệp khéo léo tìm được nguồn huy động vốn thì sẽ tiết kiệm được chi phí sử dụng vốn từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tăng lợi nhuận sau thuế và giảm thiểu tác động của đòn bẩy tài chính khi mà  $i$  (ngân hàng) > ROA như hiện nay.

Bảng dự kiến kết quả đạt được

Chỉ tiêu	Số tiền
Lợi nhuận gộp	867,188,299
Doanh thu từ hoạt động tài chính	565,018
Chi phí tài chính	214,542,420
- Trong đó chi phí lãi vay	210,000,000
Chi phí quản lý	530,858,124
Lợi nhuận thuần	122,352,773
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	122,352,773
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30,588,193.25
Lợi nhuận sau thuế	91,764,579.75

2.4 dự kiến kết quả đạt được trước và sau giải pháp

Chỉ tiêu	ĐV	Trước giải pháp	Sau giải pháp	Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ trọng (%)
Lợi nhuận sau thuế	Đồng	56,253,781	91,764,579.75	35,510,798	63,12
DFL		4,43	2,72	(1,71)	(38,6)
ROA	%	0,67	1,09	0,42	62,68
ROE	%	3,18	5,2	2,02	63,52
ROS	%	0,673	0,942	0,269	39,97

## KẾT LUẬN

Hoạt động tài chính là một trong những hoạt động cơ bản, quan trọng nhất của quá trình sản xuất kinh doanh từ huy động vốn chi tới phân phối lợi nhuận hơn thế nữa người ta có thể giải quyết các mối quan hệ kinh tế phát sinh cũng như đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Qua quá trình thực tập và phân tích báo cáo tài chính của công ty em đã mạnh dạn đưa ra một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại doanh nghiệp, em hy vọng nó sẽ đóng góp một phần nhỏ vào công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp trong thời gian tới.

Tuy nhiên tài chính là một đề tài rất rộng lớn, hơn nữa do những hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em vẫn còn nhiều thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo, đóng góp ý kiến của các thầy cô, ban lãnh đạo công ty và những ý kiến của bạn đọc để bài luận án của em được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng em xin chân thành cảm ơn các cô chú và anh chị trong công ty đã giúp đỡ em rất nhiều trong thời gian qua cũng như sự giúp đỡ nhiệt tình của nhà trường và các thầy cô trong khoa quản trị kinh doanh, đặc biệt là cô **Cao Thị Hồng Hạnh** đã nhiệt tình chỉ bảo để em hoàn thành bài luận văn này.

**Em xin chân thành cảm ơn!**

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Giáo trình “ Quản trị tài chính doanh nghiệp” tác giả Nguyễn Hải Sản, NXB Thống Kê.
2. Giáo trình “ quản trị tài chính doanh nghiệp” chủ biên PGS.TS. Phạm Quang Trung, NXB Trường ĐH Kinh Tế Quốc Dân.
3. Luận văn các khóa IX, X của trường ĐH Dân Lập Hải Phòng.